VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

Thông tư số 93/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 11 năm 2021 quy định cấu trúc, định dạng dữ liệu phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá

(Tiếp theo Công báo số 953 + 954)

Phụ lục 03

HƯỚNG DẪN CHUNG VỀ THÀNH PHẦN CHỨA DỮ LIỆU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 93/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

II. Hướng dẫn chung về định dạng thành phần dữ liệu Cơ sở dữ liệu Quốc gia về giá chia sẻ đến Cơ sở dữ liệu giá và các hệ thống thông tin khác

1. Dữ liệu giá của Hàng hóa dịch vụ

1.1. Gửi dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	MA_HANG_HOA_DICH_VU	STRING	50	x	Mã hàng hóa, dịch vụ
2	TEN_HANG_HOA_DICH_VU	STRING	2000	x	Tên hàng hóa, dịch vụ
3	SO_VAN_BAN	STRING	100	x	Số văn bản ban hành, quy định giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
4	NGAY_BAN_HANH	STRING (DATE)	8	x	Ngày ban hành văn bản quy định giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá
5	NGAY_BD_HIEU_LUC	STRING (DATE)	8	x	Ngày văn bản bắt đầu có hiệu lực
6	MA_DON_VI_TINH	STRING	10	x	Mã đơn vị tính
7	LOAI_GIA	STRING	3		Mã Loại giá, lấy thông tin lại Danh mục Loại giá
8	THUOC_TINH_1_HHDV	STRING	3		Các đặc tính kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ. Lấy trong danh mục hàng hóa, dịch vụ
9	THUOC_TINH_2_HHDV	STRING	3		
10	....	STRING	3		
11	GIA_HANG_HOA_DICH_VU	NUMBER		x	Giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá

1.2. Gửi dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ đăng ký, kê khai giá

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	LOAI_HO_SO	NUMBER	1	x	Loại hồ sơ: 2: Đăng ký giá 3: Kê khai giá

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
2	LOAI_XNK	NUMBER	1	x	Loại giá là Giá xuất nhập khẩu hay Giá áp dụng trong nước. Nhận 1 trong 3 giá trị: 0: Giá bán trong nước 1: Giá xuất khẩu 2: Giá nhập khẩu
3	DOANH_NGHIEP_DKKK	STRING	100	x	Mã doanh nghiệp đăng ký giá, kê khai giá
4	NGAY_THUC_HIEN	STRING (DATE)	8	x	Ngày đăng ký, kê khai giá theo công văn đăng ký giá
5	NGAY_BD_HIEU_LUC	STRING (DATE)	8	x	Ngày giá đăng ký, kê khai có hiệu lực
6	TY_GIA	NUMBER	(18,0)		Tỷ giá đối với loại giá xuất nhập khẩu
7	QUOC_GIA_XNK	STRING	1000		Mã quốc gia xuất/nhập khẩu. Mã Quốc gia tương ứng

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
					trong danh mục Quốc gia. Nhận nhiều giá trị, mỗi giá trị cách nhau dấu phẩy
8	CHI_NHANH	STRING	1000		Mã chi nhánh của doanh nghiệp đăng ký giá, kê khai giá. Nhận nhiều giá trị, mỗi giá trị cách nhau dấu phẩy
9	KHO_HANG	STRING	1000		Mã kho hàng của doanh nghiệp đăng ký giá, kê khai giá. Nhận nhiều giá trị, mỗi giá trị cách nhau dấu phẩy
10	TINH_THANH	STRING	1000		Mã tỉnh thành áp dụng giá của doanh nghiệp. Mã tỉnh thành tương ứng trong danh mục địa bàn.

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
					Nhận nhiều giá trị, mỗi giá trị cách nhau dấu phẩy
11	DOI_TUONG_AP_DUNG	STRING	1000		Mã đối tượng áp dụng giá của doanh nghiệp đăng ký giá, kê khai giá. Nhận nhiều giá trị, mỗi giá trị cách nhau dấu phẩy.
12	HINH_THUC_THANH_TOAN	STRING	1000		Mã hình thức thanh toán tương ứng trong danh mục hình thức thanh toán. Nhận nhiều giá trị, mỗi giá trị cách nhau dấu phẩy.
13	LOAI_GIA	STRING	3	x	Loại giá tương ứng trong danh mục Loại giá
14	MA_HHDV	STRING	3	x	Mã hàng hóa dịch vụ đăng ký giá của doanh nghiệp

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
15	THUOC_TINH_1_HHDV	STRING	3		Các đặc tính kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ. Lấy mã trong danh mục thuộc tính hàng hóa, dịch vụ
16	THUOC_TINH_2_HHDV	STRING	3		
17	....	STRING	3		
18	MUC_GIA_CU	NUMBER	(18,0)		Mức giá đăng ký, kê khai cũ (nếu có)
19	MUC_GIA_MOI	NUMBER	(18,0)	x	Mức giá đăng ký, kê khai mới hoặc đăng ký, kê khai lần đầu
20	MUC_TANG_GIAM	NUMBER	(18,0)		Mức tăng giảm
21	TY_LE_TANG_GIAM	NUMBER	(2,2)		Tỷ lệ tăng giảm
22	GHI_CHU	STRING	4000		Ghi chú

1.3. Gửi dữ liệu giá thị trường hàng hóa, dịch vụ

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	DIA_BAN	STRING	3	x	Mã địa bàn tương ứng trong danh mục địa bàn
2	NGUON_SO_LIEU	STRING	3	x	Mã của nguồn số liệu. Lấy mã trong danh mục Nguồn số liệu.

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
3	DINH_KY	NUMBER (2)	2	x	Kỳ báo cáo, các giá trị bao gồm: ✓19: Ngày ✓26: 15 ngày ✓22: Tuần ✓24: Tháng ✓21: Quý ✓27: Năm
4	THOI_GIAN_BC_1	STRING	3		Kỳ báo cáo chi tiết cấp 1, ứng với các định kỳ: Tháng. Thời gian bao cáo 1 nhận các giá trị từ Tháng 1 đến tháng 12. Lấy giá trị theo danh mục kỳ báo cáo.
5	THOI_GIAN_BC_2	STRING	3	x	Kỳ báo cáo chi tiết ứng với định kỳ báo cáo chi tiết cấp 2, ứng với các giá trị: Quý, 15 ngày, tuần, ngày. Lấy giá trị theo danh mục kỳ báo cáo.
6	THOI_GIAN_BC_NAM	STRING	4	x	Năm của kỳ dữ liệu
7	FILE_DINH_KEM	STRING (BASES64)			Các file đính kèm cùng với bảng giá thị trường hàng hóa, dịch vụ

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
8	MA_HHDV	STRING	3	x	Mã hàng hóa dịch vụ tương ứng theo danh mục hàng hóa dịch vụ báo giá thị trường.
9	LOAI_GIA	STRING	3	x	Loại giá của hàng hóa, dịch vụ. Lấy trong danh mục Loại giá
10	DON_VI_TINH	STRING	3	x	Mã đơn vị tính tương ứng theo danh mục đơn vị tính
11	GIA_KY_TRUOC	NUMBER	(18,0)		Giá kỳ trước (nếu có)
12	GIA_KY_NAY	NUMBER	(18,0)	x	Giá kỳ này
13	MUC_TANG_GIAM	NUMBER	(18,0)		Mức tăng giảm
14	TY_LE_TANG_GIAM	NUMBER	(2,2)		Tỷ lệ tăng giảm
15	NGUON_THONG_TIN	STRING	1	x	Mã nguồn thông tin: 1: Do trực tiếp điều tra thu thập 2: Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định 3: Từ thống kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp 4: Hợp đồng mua tin 5: Các nguồn thông tin khác
16	GHI_CHU	STRING	4000		Thông tin ghi chú của hàng hóa dịch vụ

1.4. Gửi dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ khác

1.4.1. Gửi dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ khác

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	MA_HANG_HOA_DICH_VU hoặc MA_DOI_TUONG	STRING	50	x	Mã hàng hóa, dịch vụ hoặc mã đối tượng (Đối tượng tính lệ phí trước bạ, đối tượng tính thuế tài nguyên...)
2	TEN_HANG_HOA_ DICH_VU hoặc TEN_DOI_TUONG	STRING	50	x	Tên hàng hóa, dịch vụ hoặc mã đối tượng (Đối tượng tính lệ phí trước bạ, đối tượng tính thuế tài nguyên...)
3	LOAI_GIA	STRING	3		Mã loại giá, lấy tương ứng trong danh mục Loại giá
4	NGUON_DU_LIEU	STRING	3		Mã Nguồn dữ liệu, lấy trong danh mục đơn vị
5	DIA_BAN	STRING	3		Mã địa bàn, lấy trong danh mục địa bàn
6	QUOC_GIA	STRING	3		Mã quốc gia, lấy trong danh mục quốc gia

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
7	GIA_TRI_KY_NAY	NUMBER	(18,2)		Giá giao dịch kỳ này
8	DIEM_GIAO_DICH	STRING	4000		Điểm giao dịch
9	THUOC_TINH_1_HHDV	STRING	3		Các đặc tính kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ. Lấy mã trong danh mục thuộc tính
10	THUOC_TINH_2_HHDV	STRING	3		
11	...	STRING	3		
12	LOAI_SO_LIEU	STRING	3		Mã Loại số liệu. Lấy trong danh mục Loại số liệu
13	THOI_GIAN_BC_1_ID	STRING	3		Mã kỳ báo cáo chi tiết. lấy trong danh mục Kỳ báo cáo
14	THOI_GIAN_BC_2_ID	STRING	3		Mã kỳ báo cáo chi tiết. lấy trong danh mục Kỳ báo cáo
15	THOI_GIAN_BC_NAM	STRING	4		Năm của kỳ dữ liệu
16	SO_VAN_BAN	STRING	100		Số văn bản hành quy định về giá
17	NGAY_BAN_HANH	STRING (DATE)	8		Ngày ban hành văn bản
18	NGAY_BD_HIEU_LUC	STRING (DATE)	8		Ngày văn bản bắt đầu có hiệu lực

1.4.2. Gửi dữ liệu giá trị tài sản thuộc sở hữu Nhà nước

- Giá trị tài sản dưới 500 triệu

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	KY_DU_LIEU	String	50	x	Kỳ báo cáo (ví dụ tháng 01 năm 2021)
2	MA_TAI_SAN	String	50	x	Mã tài sản
3	TEN_TAI_SAN	String	1000	x	Tên tài sản
4	MA_LOAI_TAI_SAN	String	50	x	Mã loại tài sản
5	NAM_SAN_XUAT	Number	4	x	Năm sản xuất tài sản
6	NGUYEN_GIA	Number	(18,3)	x	Nguyên giá tài sản
7	THOI_GIAN_SU_DUNG	Number	4	x	Thời gian sử dụng tài sản
8	MA_DON_VI_SU_DUNG	String	50	x	Mã đơn vị sử dụng

- Giá trị tài sản của các dự án sử dụng vốn Ngân sách Nhà nước

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	KY_DU_LIEU	String	50	x	Kỳ báo cáo (ví dụ tháng 01 năm 2021)
2	MA_TAI_SAN	String	50	x	Mã tài sản
3	TEN_TAI_SAN	String	1000	x	Tên tài sản
4	MA_LOAI_TAI_SAN	String	50	x	Mã loại tài sản
5	NAM_SAN_XUAT	Number	4	x	Năm sản xuất tài sản
6	NGUYEN_GIA	Number	(18,3)	x	Nguyên giá tài sản
7	THOI_GIAN_SU_DUNG	Number	4	x	Thời gian sử dụng tài sản
8	MA_DON_VI_SU_DUNG	String	50	x	Mã đơn vị sử dụng

- Giá trị Tài sản là Nhà

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	NGAY_SO_LIEU	String (date)	8	x	Ngày số liệu
2	ID_DV_QLY	String	50		Mã đơn vị quản lý
3	MA_TAI_SAN	String	500		Mã ngôi nhà
4	TEN_NGOI_NHA	String	4000	x	Tên ngôi nhà
5	ID_CAP_NHA	String	50	x	Mã Cấp nhà
6	ID_LY_DO_TANG	String	50	x	Mã Lý do tăng nhà
7	NGAY_KE_KHAI	String (date)	8		Ngày kê khai
8	MA_KHUON_VIEN	String	500	x	Mã khuôn viên
9	TEN_KHUON_VIEN	String	500		Tên trụ sở khuôn viên
10	NAM_XD	String	4	x	Năm xây dựng
11	NAM_SD	String	4	x	Năm đưa vào sử dụng
12	NGUYEN_GIA	Number	(38,0)	x	Nguyên giá (đồng)
13	NGUON_NSNN	Number	(38,0)		Nguồn NSNN (đồng)
14	NGUON_KHAC	Number	(38,0)		Nguồn khác (đồng)
15	GIA_TRI_CON_LAI	Number	(38,0)	x	Giá trị còn lại (đồng)
16	THOI_GIAN_SU_DUNG	String	500		Thời gian sử dụng
17	SO_TANG	Number	(38,0)	x	Số tầng
18	TONG_DIEN_TICH_SAN	Number	(38,0)	x	Tổng diện tích sàn (m2)
19	HTSD_CHO_THUE	Number	(38,0)		Hiện trạng sử dụng - Cho thuê (m2)
20	HTSD_BO_TRONG	Number	(38,0)		Hiện trạng sử dụng - Bỏ trống (m2)
21	HTSD_BI_LAN_CHIEM	Number	(38,0)		Hiện trạng sử dụng - Bị lấn chiếm (m2)

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
22	HTSD_DE_O	Number	(38,0)		Hiện trạng sử dụng - Để ở (m2)
23	HTSD_SU_DUNG_KHAC	Number	(38,0)		Hiện trạng sử dụng - Sử dụng khác (m2)

- Giá trị Tài sản là Trụ sở làm việc

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	NGAY_SO_LIEU	String (date)	8	x	Ngày số liệu
2	ID_DV_QLY	String	50		Mã đơn vị quản lý
3	MA_TAI_SAN	String	500	x	Mã trụ sở
4	TEN_TRU_SO	String	4000		Tên trụ sở
5	ID_LOAI_NHA	String	50	x	Mã Loại tài sản
6	ID_QUOC_GIA	String	50		Thuộc quốc gia
7	ID_DIA_BAN_TP	String	50		Tỉnh/Thành phố
8	ID_DIA_BAN_H	String	50		Quận/Huyện
9	ID_DIA_BAN_PX	String	50		Xã/Phường
10	SO_NHA	String	400		Số nhà, đường (phố)
11	K_TANG_DAT	String	1		Không tăng đất
12	ID_LY_DO_TANG	String	50	x	Mã Lý do tăng đất
13	NGAY_KE_KHAI	String (date)	8		Ngày kê khai
14	DIEN_TICH	Number	(38,0)	x	Diện tích khuôn viên (m2)

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
15	GIA_TRI	Number	(38,0)	x	Giá trị (đồng)
16	HTSD_TRU_SO_LVIEC	Number	(38,0)		Hiện trạng sử dụng đất - Trụ sở làm việc (m^2)
17	HTSD_HD_SU_NGHIEP	Number	(38,0)		Hiện trạng sử dụng đất - Hoạt động sự nghiệp (m^2)
18	HTSD_LAM_NHA_O	Number	(38,0)		Hiện trạng sử dụng đất -Làm nhà ở (m^2)
19	HTSD_CHO_THUE	Number	(38,0)		Hiện trạng sử dụng đất - Cho thuê (m^2)
20	HTSD_BO_TRONG	Number	(38,0)		Hiện trạng sử dụng đất - Bỏ trống (m^2)
21	HTSD_BI_LAN_CHIEM	Number	(38,0)		Hiện trạng sử dụng đất -Bị lấn chiếm (m^2)
22	HTSD_SU_DUNG_KHAC	Number	(38,0)		Hiện trạng sử dụng đất - Sử dụng khác (m^2)
23	GCNQSH_SO	String	500		Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất: Số
24	GCNQSH_NGAY	String (date)	8		Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất: Ngày
25	QD_GIAO_DAT_SO	String	500		Quyết định giao đất: Số

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
26	QD_GIAO_DAT_NGAY	String (date)	8		Quyết định giao đất: Ngày
27	HD_CHUYEN_NHUONG_SO	String	500		Hợp đồng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất: Số
28	HD_CHUYEN_NHUONG_NGAY	String (date)	8		Hợp đồng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất: Ngày
29	QD_CHO_THUE_SO	String	500		Quyết định (Hợp đồng) cho thuê đất: Số
30	QD_CHO_THUE_NGAY	String (date)	8		Quyết định (Hợp đồng) cho thuê đất: Ngày
31	CHUA_CO_GIAY_TO	String	1		1: Có giấy tờ 0: chưa có giấy tờ

- Giá trị Tài sản là Ô tô:

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	NGAY_SO_LIEU	String (date)	8	x	Ngày số liệu
2	MA_DV_QLY	String	50		Mã đơn vị quản lý
3	LOAI_XE	String	50	x	Loại xe
4	NHAN_XE	String	50	x	Nhãn xe
5	DONG_XE	String	50		Dòng xe
6	BIEN_KIEM_SOAT	String	10	x	Biển kiểm soát

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
7	SO_CHO_NGOI	String	2	x	Số chỗ ngồi
8	TAI_TRONG	Number	(10,0)	x	Tải trọng
9	NUOC_SAN_XUAT	String	50	x	Nước sản xuất
10	NAM_SAN_XUAT	String	5	x	Năm sản xuất
11	NAM_SU_DUNG	String	5	x	Năm đưa vào sử dụng
12	LY_DO_TANG	String	4000	x	Lý do tăng ô tô
13	NGAY_KE_KHAI	String (date)	8	x	Ngày kê khai
14	MA_TAI_SAN	String	50	x	Mã xe
15	TEN_XE	String	4000	x	Tên xe
16	NGUYEN_GIA	Number	(18,0)	x	Nguyên giá (đồng)
17	NGUON_NSNN	Number	(18,0)	x	Nguồn NSNN (đồng)
18	NGUON_KHAC	Number	(18,0)		Nguồn khác (đồng)
19	GIA_TRI_CON_LAI	Number	(18,0)	x	Giá trị còn lại (đồng)
20	THOI_HAN_SD	String	4000	x	Thời gian sử dụng

- Giá trị Tài sản khác trên 500 triệu

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	NGAY_SO_LIEU	String (date)	8	x	Ngày số liệu
2	MA_DV_QLY	String	50		Mã đơn vị quản lý
3	MA_LOAI_TS	String	50	No	Mã Loại tài sản
4	KY_HIEU	String	500	No	Ký hiệu
5	MA_TAI_SAN	String	500	Yes	Mã tài sản
6	TEN_TAI_SAN	String	4000	No	Tên tài sản
7	MA_NUOC_SAN_ XUAT	String	50	Yes	Mã Nước sản xuất
8	NAM_SAN_XUAT	String	4	No	Năm sản xuất

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
9	NAM_SU_DUNG	String	4	No	Năm đưa vào sử dụng
10	MA_LY_DO_TANG	String	50	No	Mã Lý do tăng
11	NGAY_KE_KHAI	String (date)	8	Yes	Ngày kê khai
12	THONG_SO_KY_THUAT	String	500	Yes	Thông số kỹ thuật
13	MO_TA_CHUNG	String	500	Yes	Mô tả chung
14	NGUYEN_GIA	Number	(38,0)	No	Nguyên giá (đồng)
15	NGUON_NSNN	Number	(38,0)	Yes	Nguồn NSNN (đồng)
16	NGUON_KHAC	Number	(38,0)	Yes	Nguồn khác (đồng)
17	GIA_TRI_CON_LAI	Number	(38,0)	No	Giá trị còn lại (đồng)
18	THOI_HAN_SD	Number	(38,0)	Yes	Thời gian sử dụng được sau kê khai (năm)
19	HIEN_TRANG_SD	String	50	Yes	Hiện trạng sử dụng
20	MA_DV_QLY	String	50	No	Mã Đơn vị
21	MA_LOAI_TS	String	50	No	Mã Loại tài sản

- Giá trị Tài sản là Kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	NGAY_SO_LIEU	String (date)	8	x	Ngày số liệu
2	ID_DV_QLY	String	50		Mã đơn vị quản lý
3	CAP_LOAI_TS	String	50	x	Cấp, loại tài sản
4	MA_TAI_SAN	String	500		Mã tài sản
5	TEN_TAI_SAN	String	4000	x	Tên tài sản
6	DIA_CHI	String	4000	x	Địa chỉ

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
7	ID_THUOC_TUYEN	String	50		Mã Thuộc tuyến
8	LY_TRINH_DAU	String	500		Lý trình - Điểm đầu
9	LY_TRINH_CUOI	String	500		Lý trình - Điểm cuối
10	CHIEU_DAI_TU_KM	Number	(38,2)		Chiều dài - Từ km số
11	CHIEU_DAI_DEN_ KM	Number	(38,2)		Chiều dài - Đến km số
12	CHIEU_DAI_TONG	Number	(38,2)		Chiều dài - Tổng chiều dài (km)
13	DIEN_TICH_MAT_ CAU	Number	(38,2)		Diện tích mặt cầu (m^2)
14	DIEN_TICH_THUOC_HAM	Number	(38,2)		Diện tích thuộc hầm (m^2)
15	DIEN_TICH_BEN_ PHA	Number	(38,2)		Diện tích bến phà (m^2)
16	DIEN_TICH_BEN_XE	Number	(38,2)		Diện tích bến xe (m2)
17	DIEN_TICH_BAI_ DO_XE	Number	(38,2)		Diện tích bãi đỗ xe (m^2)
18	DIEN_TICH_NHA_ QL_DBO	Number	(38,2)		Diện tích đất đối với nhà hạt quản lý đường bộ
19	DTICH_SAN_XD_ NHA_QL_DBO	Number	(38,2)		Diện tích sàn xây dựng đối với nhà hạt quản lý đường bộ
20	DIEN_TICH_TRAM_NGHI	Number	(38,2)		Diện tích trạm dừng nghỉ
21	NGAY_SD_NHAP_ TT	String	4		Ngày đưa vào sử dụng nhập dữ liệu thông tin đầu vào

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
22	NGAY_SD	String (date)	8		Ngày đưa vào sử dụng
23	TONG_NGUYEN_GIA	Number	(38,2)	x	Tổng nguyên giá (VNĐ)
24	NGUON_NSNN	Number	(38,2)		Nguồn ngân sách (VNĐ)
25	NGUON_KHAC	Number	(38,2)		Nguồn khác (VNĐ)
26	GIA_TRI_CON_LAI	Number	(38,2)	x	Giá trị còn lại (VNĐ)
27	ID_PHUONG_THUC_QLY	String	4		Mã Phương thức quản lý
28	HO_SO_GIAY_TO	String	1		Có hồ sơ giấy tờ/Không có hồ sơ, giấy tờ
29	NGUOI_BO_PHAN_SD	String	500		Tên người hoặc bộ phận trực tiếp sử dụng
30	TT_KHAC	String	4000		Thông tin khác

- Giá trị Tài sản là Công trình nước sạch nông thôn

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	NGAY_SO_LIEU	String (date)	8	x	Ngày số liệu
2	ID_DV_QLY	String	50		Mã đơn vị quản lý
3	MA_TAI_SAN	String	500	x	Mã công trình
4	TEN_CONG_TRINH	String	4000	x	Tên công trình
5	KY_HIEU	String	500		Ký hiệu
6	ID_LOAI_CONG_TRINH	String	50	x	Mã Loại hình công trình

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
7	DAI_CHI	String	4000	x	Địa chỉ
8	ID_DIA_BAN_TP	String	50		Tỉnh/thành phố
9	ID_DIA_BAN_H	String	50		Quận/huyện
10	ID_DIA_BAN_PX	String	50		Xã/phường
11	ID_LY_DO_TANG	String	50		Mã Lý do tăng
12	NGAY_KE_KHAI	String (date)	8		Ngày kê khai
13	ID_DU_AN	String	50		Mã Dự án
14	NAM_XAY_DUNG	String	4		Năm xây dựng
15	NGAY_SD	String	4		Ngày đưa vào sử dụng
16	DIEN_TICH_DAT	Number	(38,2)		Diện tích đất (m^2)
17	DIEN_TICH_SAN_XD	Number	(38,2)		Diện tích sàn xây dựng (m^2)
18	CONG_SUAT_TKE	Number	(38,2)		Công suất thiết kế
19	CONG_SUAT_TTE	Number	(38,2)		Công suất thực tế
20	TONG_NGUYEN_GIA	Number	(38,2)	x	Tổng nguyên giá
21	NGAN_SACH	Number	(38,2)		Ngân sách
22	CT_MUC_TIEU	Number	(38,2)		Chương trình mục tiêu
23	NGUON_KHAC	Number	(38,2)		Nguồn khác
24	DA_TINH_KHAU_HAO	String	1		Đã tính khấu hao/ chưa tính khấu hao: 0: Chưa tính khấu hao 1: Đã tính khấu hao
25	ID_PP_KHAU_HAO	String	1		ID Phương pháp khấu hao
26	TGIAN_SD	Number	(38,2)		Thời gian sử dụng sau kê khai
27	TYLE_KHAU_HAO	Number	(38,2)		Tỷ lệ khấu hao

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
28	GTRI_CON_LAI	Number	(38,2)	x	Giá trị còn lại
29	HIEN_TRANG	String	1		Hiện trạng hoạt động: 0: Bền vững 1: Trung bình 2: Kém hiệu quả 3: Không hoạt động
30	HO_SO_GIAY_TO	String	1		Có hồ sơ, giấy tờ/Không có hồ sơ, giấy tờ: 0: Không có hồ sơ giấy tờ 1: Có hồ sơ giấy tờ
31	QD_GIAO_SO	String	200		Quyết định giao số
32	NGAY_QD_GIAO	String (date)	8		Ngày Quyết định giao
33	QD_QUYEN_SH_SO	String	200		Quyết định xác lập quyền sở hữu số
34	NGAY_QD_SH	String (date)	8		Ngày quyết định
35	BB_BAN_GIAO	String	200		Biên bản bàn giao
36	NGAY_BAN_GIAO	String (date)	8		Ngày bàn giao
37	HS_GIAY_TO_KHAC	String	200		Hồ sơ giấy tờ khác
38	KL_SX_TRONG_NAM	Number	(38,2)		Khối lượng nước sạch sản xuất trong năm (m3)
39	TYLE_HAO_HUT	Number	(38,2)		Tỷ lệ nước hao hụt (%)
40	GIA_TIEU_THU_BQ_NAM	Number	(38,2)		Giá tiêu thụ nước sạch bình quân năm (đồng/m3)

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
41	GIA_THANH_BQ_ NAM	Number	(38,2)		Giá thành nước sạch bình quân năm (đồng/m3)
42	NGUOI_BO_PHAN_ SD	String	500		Tên người hoặc bộ phận trực tiếp quản lý
43	TT_KHAC	String	4000		Thông tin khác

1.5. Gửi dữ liệu chỉ số giá tiêu dùng

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	NHOM_HANG_ HOA_DICH_VU	STRING	50		Giỏ hàng hóa, dịch vụ. Lấy mã tương ứng trong danh mục Nhóm hàng hóa, dịch vụ
2	DIA_BAN	STRING	50		Mã địa bàn, lấy thông tin trong danh mục địa bàn
3	CHI_TIEU	STRING	2	x	Chỉ tiêu CPI nhận các giá trị sau: 1: CPI so với cùng kỳ năm trước 2: CPI so với tháng 12 năm trước 3: CPI so với tháng trước 4: CPI so với kỳ gốc 2019 5: CPI bình quân so với cùng kỳ năm trước

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
					9: Chỉ số lạm phát cơ bản so với cùng kỳ năm trước 10: Chỉ số lạm phát cơ bản so với tháng trước 11: Chỉ số lạm phát bình quân so với cùng năm trước
4	NGUON_DU_LIEU	STRING	3		Mã nguồn dữ liệu. Lấy mã tương ứng trong danh mục đơn vị
5	THANH_THI_NONG_THON	STRING	1		Nhận giá trị như sau: 1: Thành thị 2: Nông thôn
6	DINH_KY	STRING	2		Kỳ dữ liệu tương ứng trong danh mục kỳ báo cáo
7	THOI_GIAN_BC_1	STRING	3		Mã của kỳ dữ liệu chi tiết, lấy thông tin tương ứng trong danh mục Kỳ dữ liệu chi tiết.
8	THOI_GIAN_BC_NAM	STRING	4		Năm của kỳ dữ liệu

2. Dữ liệu giá bất động sản

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	TEN_SAN_PHAM	String	100	x	Tên sản phẩm bất động sản
2	LOAI_GIA	String	100	x	Phân loại giá

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
3	NGUON_THONG_TIN	String	1000	x	Nguồn thông tin
4	TINH_THANH	String	100		Tỉnh thành
5	QUAN_HUYEN	String	100		Quận huyện
6	PHUONG_XA	String	100		Phường xã
7	DUONG_PHO	String	500		Đường phố
8	SO_NHA	String	500		Số nhà, tòa nhà
9	DON_GIA	Number		x	Đơn giá sản phẩm
10	DON_VI_TINH_GIA	String	50		Đơn vị tính giá (đồng, đồng/m2)
11	NGAY_DANG_SAN_PHAM	Date		x	Ngày đăng sản phẩm
12	DIEN_TICH	Number			Diện tích
13	CHIEU_DAI	Number			Chiều dài
14	CHIEU_RONG	Number			Chiều rộng
15	GIAY_TO_PHAP_LY	String	500		Giấy tờ pháp lý
16	NOI_THAT	String	500		Nội thất
17	TINH_TRANG	String	500		Tình trạng
18	DAT_COC	Number			Đặt cọc
19	HUONG_CUA_CHINH	String	500		Hướng cửa chính
20	HUONG_BAN_CONG	String	500		Hướng ban công
21	SO_MAT_THOANG	Number			Số mặt thoáng
22	SO_PHONG_NGU	Number			Số phòng ngủ
23	SO_WC	Number			Số WC
24	GIA_DICH_VU	Number			Giá dịch vụ
25	TANG	Number			Tầng

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
26	SO_TANG	Number			Số tầng
27	CHIEU_RONG_DUONG_TRUOC_MAT	Number			Chiều rộng đường trước mặt
28	CHIEU_RONG_VIA_HE	Number			Chiều rộng vỉa hè
29	DINH_KEM	String	4000		Thông tin đính kèm
30	GHI_CHU	String	2000		Ghi chú thông tin sản phẩm

3. Dữ liệu về thẩm định giá

3.1. Gửi danh sách doanh nghiệp đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	DOANH_NGHIEP_TDG	STRING	50	x	Mã doanh nghiệp
2	TEN_TIENG_VIET	STRING	2000	x	Tên doanh nghiệp
3	TEN_TIENG_ANH	STRING	2000	x	Tên tiếng việt
4	TEN_VIET_TAT	STRING	1000	x	Tên tiếng anh
5	DIA_CHI_TRU_SO_CHINH	STRING	2000		Địa chỉ trụ sở chính
6	TRU_SO_CHINH_TINH	STRING	3		Tỉnh thành của trụ sở chính. Tương ứng với mã tỉnh thành trong danh mục địa bàn
7	TRU_SO_CHINH_HUYEN	STRING	3		Quận huyện của trụ sở chính. Tương ứng với mã tỉnh thành trong danh mục địa bàn

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
8	TRU_SO_CHINH_XA	STRING	3		Tỉnh thành của trụ sở chính. Tương ứng với mã tỉnh thành trong danh mục địa bàn
9	DIA_CHI_GIAO_DICH	STRING	2000		Địa chỉ giao dịch của doanh nghiệp
10	GIAO_DICH_TINH	STRING	3		Tỉnh thành của địa chỉ giao dịch. Tương ứng với mã tỉnh thành trong danh mục địa bàn
11	GIAO_DICH_HUYEN	STRING	3		Quận huyện của địa chỉ giao dịch. Tương ứng với mã tỉnh thành trong danh mục địa bàn
12	GIAO_DICH_XA	STRING	3		Tỉnh thành của địa chỉ giao dịch. Tương ứng với mã tỉnh thành trong danh mục địa bàn
13	DIEN_THOAI	STRING	20		Số điện thoại của doanh nghiệp
14	EMAIL	STRING	100		Email của doanh nghiệp
15	GIAY_CN_DU_DK_DKKD	STRING	20	x	Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá

3.2. Gửi danh sách thẩm định viên

Thông tin chung của thẩm định viên hành nghề tại doanh nghiệp

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	HO_TEN	STRING	500	x	Họ và tên thẩm định viên
2	NGAY_SINH	STRING (DATE)	8	x	Ngày sinh của thẩm định viên, dạng DDMMYYYY
3	GIOI_TINH	STRING	1	x	Giới tính: 0: Nam 1: Nữ
4	NGUYEN_QUAN	STRING	1000		Quê quán
5	TINH_THANH	STRING	3		Tỉnh thành của địa chỉ thường trú. Mã tỉnh thành tương ứng trong danh mục tỉnh thành
6	DIA_CHI_THUONG_TRU	STRING	1000		Địa chỉ thường trú
7	DIA_CHI_TAM_TRU	STRING	1000		Địa chỉ tạm trú
8	DIEN_THOAI	STRING	20		Số điện thoại
9	EMAIL	STRING	500		Email
10	SO_THE_TDV	STRING	20		Số thẻ thẩm định viên về giá
11	NGAY_CAP_THE_TDV	STRING (DATE)	8		Này cấp thẻ thẩm định viên về giá, dạng DDMMYYYY

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
12	DOANH_NGHIEP_TDG	STRING	50	X	Mã số thuế của Doanh nghiệp thẩm định giá
13	DS_LICH_SU_HANHNGHE	OBJECT		x	Danh sách lịch sử hành nghề của TĐV
14	DS_CAP_NHAT_KT	OBJECT		x	Danh sách lịch sử cập nhật kiến thức

Thông tin lịch sử hành nghề của Thẩm định viên (DS_LICH_SU_HANHNGHE)

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	TU_NGAY	STRING (DATE)	8	x	Ngày bắt đầu công tác, dạng DDMMYYYY
2	DEN_NGAY	STRING (DATE)	8		Ngày kết thúc công tác, dạng DDMMYYYY
3	DOANH_NGHIEP_TDG	STRING	2000	x	Ngày sinh của thẩm định viên, dạng DDMMYYYY
4	BO_PHAN	STRING	2000	x	Tên bộ phận công tác
5	CHUC_VU	STRING	500	x	Tên chức vụ của thẩm định viên
6	THOI_GIAN_HANH_NGHE	NUMBER	(4,0)	x	Thời gian công tác thực tế tại doanh nghiệp

Thông tin lịch sử cập nhật kiến thức của Thẩm định viên (DS_CAP_NHAT_KT)

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	SO_GIAY_CNKT	STRING (DATE)	8		Giấy CN cập nhật kiến thức về TĐG
2	NGAY_CAP	STRING (DATE)	8		Ngày cấp giấy chứng nhận cập nhật kiến thức, dạng DDMMYYYY
3	DON_VI_CAP	STRING	2000		Ngày sinh của thẩm định viên, dạng DDMMYYYY
4	THOI_GIAN_CNTK_TU	STRING (DATE)	8		Thời gian cập nhật kiến thức từ
5	THOI_GIAN_CNTK_DEN	STRING (DATE)	8		Thời gian cập nhật kiến thức đến
6	DIA_DIEM	STRING	500		Địa điểm cập nhật

3.3. Gửi giá trị tài sản thẩm định giá

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	DIA_BAN	STRING	3		Mã địa bàn tương ứng trong danh mục địa bàn
2	MA_TAI_SAN	STRING	3	x	Mã tài sản thẩm định giá
3	TEN_TAI_SAN	STRING	2000	x	Tên tài sản thẩm định giá
4	DAC_DIEM_PHAP_LY	STRING	4000		Mô tả đặc điểm pháp lý của tài sản

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
5	DAC_DIEM_KY_THUAT	STRING	4000		Mô tả đặc điểm kỹ thuật của tài sản
6	DIA_DIEM_THAM_DINH	STRING	2000		Địa điểm thẩm định giá
7	THOI_DIEM_THAM_DINH	STRING (DATE)	8	x	Thời điểm thẩm định giá, nhập dạng DDMMYYYY
8	PHUONG_PHAP_TD	STRING	2000	x	Phương pháp thẩm định giá
9	MUC_DICH_TD	STRING	2000	x	Mục đích thẩm định giá
10	DON_VI_YC_TD	STRING	2000		Đơn vị yêu cầu thẩm định giá
11	GIA_TRI_TDG	NUMBER	(18,0)	x	Giá trị tài sản thẩm định giá
12	THOI_HAN_SD_KD	NUMBER (18,0)	(18,0)		Thời hạn sử dụng kết quả thẩm định giá tính theo tháng
13	GHI_CHU	STRING	4000		Ghi chú của tài sản
14	GIAY_CN_DU_DK_DKKD	STRING	20		Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá. Nhập thông tin trong trường hợp tài sản do Doanh nghiệp thẩm định

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
15	TEN_TIENG_VIET	STRING	2000		Tên doanh nghiệp thẩm định giá. Nhập thông tin trong trường hợp tài sản do Doanh nghiệp thẩm định
16	TEN_HOI_DONG_TDG	STRING	2000		Tên hội đồng thẩm định giá thực hiện thẩm định

4. Gửi dữ liệu danh mục dùng chung trong CSDL Quốc gia về giá

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	MA	STRING	50	x	Mã của giá trị danh mục
2	TEN	STRING	4000	x	Tên của giá trị danh mục
3	MA_THAM_CHIEU	STRING	50		Mã của danh mục khác có tham chiếu. Ví dụ danh mục chi nhánh thì mã tham chiếu là mã doanh nghiệp đăng ký giá, kê khai giá
4	MA_CHA	STRING	50		Mã của danh mục cha (Nếu có)
5	THONG_TIN_MO_TA_1	STRING	4000		Các thông tin mô tả của danh mục
6	THONG_TIN_MO_TA_1	STRING	4000		
7	...				
8	GHI_CHU	STRING	4000		Ghi chú, mô tả thêm về danh mục

Phụ lục 04

HƯỚNG DẪN CỤ THỂ MỘT SỐ THÀNH PHẦN CHỨA DỮ LIỆU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 93/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

I. Định dạng thành phần chứa dữ liệu trong thông điệp của các cơ sở dữ liệu về giá gửi đến Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá

1. Dữ liệu giá của Hàng hóa dịch vụ

1.1. Nhận dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá

1.1.1. Giá cụ thể đối với dịch vụ phụ trợ hệ thống điện

Thông tin chung của bảng giá:

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	SO_VAN_BAN	STRING	100	x	Số văn bản quy định về Giá cụ thể đối với dịch vụ phụ trợ hệ thống điện
2	NGAY_BAN_HANH	STRING (DATE)	8	x	Ngày ban hành văn bản quy định về Giá cụ thể đối với dịch vụ phụ trợ hệ thống điện
3	NGAY_BD_HIEU_LUC	STRING (DATE)	8	x	Ngày văn bản bắt đầu có hiệu lực
4	NGAY_KT_HIEU_LUC	STRING (DATE)	8		Ngày văn bản kết thúc hiệu lực
5	NGUON_SO_LIEU	STRING	3		Mã Cơ quan ban hành văn bản, lấy thông tin trong danh mục đơn vị.
6	FILE_DINH_KEM	STRING (BASES64)			Các file đính kèm cùng với bảng giá
7	DS_HHDV_DINH_GIA	OBJECT		x	Bảng Giá cụ thể đối với dịch vụ phụ trợ hệ thống điện

Thông tin chi tiết của bảng giá:

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	MA_HANG_HOA_DICH_VU	STRING	50	x	Mã các dịch vụ phụ trợ hệ thống điện. Lấy thông tin tại danh mục hàng hóa, dịch vụ
2	TEN_HANG_HOA_DICH_VU	STRING	2000	x	Tên các dịch vụ phụ trợ hệ thống điện
3	MA_DON_VI_TINH	STRING	10	x	Mã đơn vị tính, lấy thông tin tại danh mục Đơn vị tính
4	LOAI_GIA	STRING	3	x	Mã Loại giá, lấy thông tin lại Danh mục Loại giá
5	GIA_HANG_HOA_DICH_VU	NUMBER	(18,0)	x	Giá cụ thể đối với dịch vụ phụ trợ hệ thống điện

1.1.2. Giá đảm bảo an ninh hàng không

Thông tin chung của bảng giá:

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	SO_VAN_BAN	STRING	100	x	Số văn bản quy định về giá dịch vụ đảm bảo an toàn hành khách, hành lý

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
2	NGAY_BAN_HANH	STRING (DATE)	8	x	Ngày ban hành văn bản quy định về giá dịch vụ đảm bảo an toàn hành khách, hành lý
3	NGAY_BD_HIEU_LUC	STRING (DATE)	8	x	Ngày văn bản bắt đầu có hiệu lực
4	NGAY_KT_HIEU_LUC	STRING (DATE)	8		Ngày văn bản kết thúc hiệu lực
5	NGUON_SO_LIEU	STRING	3		Mã Cơ quan ban hành văn bản, lấy thông tin trong danh mục đơn vị.
6	DS_HHDV_DINH_GIA	OBJECT		x	Bảng giá dịch vụ đảm bảo an toàn hành khách, hành lý

Thông tin chi tiết của bảng giá:

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	MA_HANG_HOA_DICH_VU	STRING	50	x	Mã các dịch vụ giá dịch vụ đảm bảo an toàn hành khách, hành lý
2	TEN_HANG_HOA_DICH_VU	STRING	2000	x	Tên hàng hóa, dịch vụ
3	THUOC_TINH_1_HHDV	STRING	3		Mã của Đối tượng áp dụng, ví dụ Hành khách, hành lý đi chuyến bay quốc tế

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
					Hành khách, hành lý đi chuyến bay quốc nội
4	MA_DON_VI_TINH	STRING	10	x	Mã đơn vị tính, lấy thông tin tại danh mục Đơn vị tính
5	LOAI_GIA	STRING	3	x	Mã Loại giá, lấy thông tin lại Danh mục Loại giá
6	GIA_HANG_HOA_DICH_VU	NUMBER	(18,0)	x	Giá dịch vụ đảm bảo an toàn hành khách, hành lý tương ứng với từng đối tượng áp dụng

1.1.3. Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước tại địa phương do UBND Tỉnh quy định

a) Nhận dữ liệu

Nhận thông tin chung giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước tại địa phương

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	DIA_BAN	STRING	3	x	Mã địa bàn tương ứng trong danh mục địa bàn
2	SO_VAN_BAN	STRING	100	x	Số văn bản do UBND tỉnh ban hành
3	NGAY_BAN_HANH	STRING (DATE)	8	x	Ngày ban hành văn bản

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
4	NGAY_BD_HIEU_LUC	STRING (DATE)	8	x	Ngày bắt đầu hiệu lực
5	NGAY_KT_HIEU_LUC	STRING (DATE)	8		Ngày kết thúc hiệu lực
6	NGUON_SO_LIEU	STRING	3	x	Mã đơn vị là nguồn cung cấp số liệu trong danh mục nguồn số liệu
7	DS_HHDV_DINH_GIA	OBJECT		x	Danh sách dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước tại địa phương và giá tính của mỗi đối tượng trong kỳ báo cáo

Nhận dữ liệu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước tại địa phương của từng đối tượng chi tiết trong kỳ báo cáo

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	MA_HANG_HOA_DICH_VU	STRING	50	x	Mã dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
2	TEN_HANG_HOA_DICH_VU	STRING	2000	x	Tên dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước
3	MA_DON_VI_TINH	STRING	10	x	Mã đơn vị tính
4	LOAI_GIA	STRING	3	x	Mã Loại giá, lấy thông tin lại Danh mục Loại giá
5	GIA_HANG_HOA_DICH_VU	NUMBER	(18,0)	x	Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước tại địa phương
6	GHI_CHU	STRING	4000		Ghi chú

b) Nhận yêu cầu xóa dữ liệu

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	DIA_BAN	STRING	3	x	Mã địa bàn tương ứng trong danh mục địa bàn
2	SO_VAN_BAN	STRING	50	x	Số văn bản do UBND tỉnh ban hành

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
3	NGAY_BAN_HANH	STRING (DATE)	8	x	Ngày ban hành văn bản quy định giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá
4	NGAY_BD_HIEU_LUC	STRING (DATE)	8	x	Ngày văn bản bắt đầu có hiệu lực
5	NGUON_SO_LIEU	STRING	3		Mã Cơ quan ban hành văn bản, lấy thông tin trong danh mục đơn vị

1.2. Nhận dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ đăng ký giá, kê khai giá

1.2.1. Hồ sơ đăng ký giá, kê khai giá

a) Nhận dữ liệu

Nhận dữ liệu thông tin chung của hồ sơ đăng ký, kê khai giá

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	LOAI_HO_SO	NUMBER	1	x	Loại hồ sơ: 2: Đăng ký giá 3: Kê khai giá
2	LOAI_XNK	NUMBER	1	x	Loại giá là Giá xuất nhập khẩu hay Giá áp dụng trong nước. Nhận 1 trong 3 giá trị: 0: Giá bán trong nước 1: Giá xuất khẩu 2: Giá nhập khẩu

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
3	DOANH_NGHIEP_DKKK	STRING	100	x	Mã doanh nghiệp đăng ký giá, kê khai giá
4	SO_VAN_BAN	STRING	100		Số công văn đăng ký, kê khai giá của doanh nghiệp
5	NGAY_THUC_HIEN	STRING (DATE)	8	x	Ngày đăng ký, kê khai giá theo công văn đăng ký giá
6	NGAY_BD_HIEU_LUC	STRING (DATE)	8	x	Ngày giá đăng ký, kê khai có hiệu lực
7	TY_GIA	NUMBER	(18,0)		Tỷ giá đối với loại giá xuất nhập khẩu
8	NGUOI_KY	STRING	500		Người ký công văn đăng ký giá của doanh nghiệp
9	NGAY_KY	STRING (DATE)	8		Ngày ký công văn đăng ký giá của doanh nghiệp
10	TRICH_YEU	STRING	4000		Trích yếu trên công văn đăng ký giá của doanh nghiệp
11	QUOC_GIA_XNK	STRING	1000		Mã quốc gia xuất/ nhập khẩu. Mã Quốc gia tương ứng trong danh mục Quốc gia. Nhận nhiều giá trị, mỗi giá trị cách nhau dấu phẩy

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
12	CHI_NHANH	STRING	1000		Mã chi nhánh của doanh nghiệp đăng ký giá, kê khai giá. Nhận nhiều giá trị, mỗi giá trị cách nhau dấu phẩy
13	KHO_HANG	STRING	1000		Mã kho hàng của doanh nghiệp đăng ký giá, kê khai giá. Nhận nhiều giá trị, mỗi giá trị cách nhau dấu phẩy
14	TINH_THANH	STRING	1000		Mã tỉnh thành áp dụng giá của doanh nghiệp. Mã tỉnh thành tương ứng trong danh mục địa bàn. Nhận nhiều giá trị, mỗi giá trị cách nhau dấu phẩy
15	DOI_TUONG_AP_DUNG	STRING	1000		Mã đối tượng áp dụng giá của doanh nghiệp đăng ký giá, kê khai giá. Nhận nhiều giá trị, mỗi giá trị cách nhau dấu phẩy.
16	HINH_THUC_THANH_TOAN	STRING	1000		Mã hình thức thanh toán tương ứng trong danh mục hình thức thanh toán. Nhận nhiều giá trị, mỗi giá trị cách nhau dấu phẩy.

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
17	DS_HHDV_DKG	OBJECT		x	Danh sách sách giá hàng hóa dịch vụ chi tiết trong hồ sơ đăng ký giá

Nhận dữ liệu giá hàng hóa dịch vụ chi tiết trong hồ sơ đăng ký giá (DS_HHDV_DKG)

Kê khai giá thuốc:

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	MA_HHDV	STRING	50	x	Mã thuốc
2	TEN_HANG_HOA	STRING	2000	x	Tên thuốc
3	QUY_CACH	STRING	2000	x	Quy cách đóng gói của thuốc
4	MA_DON_VI_TINH	STRING	10	x	Đơn vị tính
5	HOAT_CHAT	STRING	2000		Hoạt chất có trong thuốc
6	NONG_DO_HAM_LUONG	STRING	2000		Nồng độ, hàm lượng của thuốc
7	GIAY_DANG_KY_LUU_HANH	STRING	2000		Giấy đăng ký lưu hành thuốc
8	NUOC_SAN_XUAT	STRING	2000		Nước sản xuất thuốc
9	LOAI_GIA	STRING	3	x	Mã loại giá tương ứng trong danh mục Loại giá
10	MUC_GIA_MOI	NUMBER	(18,0)	x	Mức giá đăng ký mới hoặc đăng ký lần đầu
11	GHI_CHU	STRING	4000		Ghi chú

Kê khai giá hàng hóa, dịch vụ không phải là thuốc:

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	MA_HHDV	STRING	50	x	Mã hàng hóa, dịch vụ
2	TEN_HANG_HOA	STRING	2000	x	Tên hàng hóa, dịch vụ
3	QUY_CACH	STRING	2000	x	Quy cách đóng gói của hàng hóa, dịch vụ
4	MA_DON_VI_TINH	STRING	10	x	Đơn vị tính kê khai giá thuốc
5	LOAI_GIA	STRING	3	x	Mã loại giá tương ứng trong danh mục Loại giá
6	MUC_GIA_MOI	NUMBER	(18,0)	x	Mức giá đăng ký mới hoặc đăng ký lần đầu
7	GHI_CHU	STRING	4000		Ghi chú

b) Nhận yêu cầu xóa dữ liệu hồ sơ đăng ký giá, kê khai giá đã gửi

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	DOANH_NGHIEP_DKKK	STRING	50	x	Mã doanh nghiệp đăng ký giá, kê khai giá
2	SO_VAN_BAN	STRING	100	x	Số công văn đăng ký giá của doanh nghiệp
3	NGAY_THUC_HIEN	STRING (DATE)	8	x	Ngày đăng ký giá theo công văn đăng ký giá, dạng DDMMYYYY
4	NGAY_BD_HIEU_LUC	STRING(DATE)	8	x	Ngày giá đăng ký có hiệu lực theo công văn đăng ký giá, dạng DDMMYYYY

1.2.2. Danh mục doanh nghiệp đăng ký giá, kê khai giá

a) Nhận dữ liệu danh mục doanh nghiệp đăng ký giá, kê khai giá tại đơn vị

STT	Tên trường	Kiểu	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	TEN_DOANH_NGHIEP	STRING (2000)	x	Tên doanh nghiệp đăng ký giá, kê khai giá
2	MA_SO_THUE	STRING (50)	x	Mã số thuế của doanh nghiệp
3	DIA_CHI	STRING (2000)	x	Địa chỉ của doanh nghiệp
4	LOAI_DN_KINH_DOANH	NUMBER(1)	x	Loại hình kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm 1 trong 2 giá trị: 1: Doanh nghiệp sản xuất 2: Doanh nghiệp dịch vụ
5	DON_VI_DKKK_GIA	STRING(3)	x	Mã cơ quan tiếp nhận hồ sơ đăng ký giá, kê khai giá của doanh nghiệp. Dữ liệu lấy trong danh mục đơn vị
6	GHI_CHU	NUMBER (4000)		Ghi chú

b) Nhận yêu cầu xóa dữ liệu doanh nghiệp đăng ký giá, kê khai giá tại đơn vị

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	MA_SO_THUE	STRING	50	x	Mã số thuế của doanh nghiệp

1.2.3. Danh mục hàng hóa, dịch vụ đăng ký giá, kê khai giá tại đơn vị

a) Nhận danh sách hàng hóa, dịch vụ đăng ký giá, kê khai giá tại đơn vị

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	MA_SO_THUE	STRING	50	x	Mã số thuế của doanh nghiệp đăng ký giá, kê khai giá
2	MA_HANG_HOA	STRING	50	x	Mã hàng hóa đăng ký giá, kê khai giá của doanh nghiệp
3	TEN_THI_TRUONG_HHDV	STRING	2000	x	Tên hàng hóa đăng ký giá, kê khai giá của doanh nghiệp
4	DON_VI_TINH	STRING	3	x	Mã đơn vị tính tương ứng theo danh mục đơn vị tính
5	QUY_CACH	STRING	4000		Quy cách, đặc điểm của sản phẩm
6	GHI_CHU	STRING	4000		Ghi chú thông tin sản phẩm

b) Nhận yêu cầu xóa danh sách hàng hóa, dịch vụ đăng ký giá, kê khai giá tại đơn vị

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	MA_SO_THUE	STRING	50	x	Mã số thuế của doanh nghiệp đăng ký giá, kê khai giá
2	MA_HANG_HOA	STRING	50	x	Mã hàng hóa đăng ký giá, kê khai giá của doanh nghiệp

1.2.4. Danh mục chi nhánh của doanh nghiệp đăng ký giá, kê khai giá

a) Nhận dữ liệu nhánh của doanh nghiệp đăng ký giá, kê khai giá tại đơn vị

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	MA_SO_THUE	STRING	50	x	Mã số thuế của doanh nghiệp Đăng ký giá, kê khai giá
2	TEN_CHI_NHANH	STRING	2000	x	Tên chi nhánh của doanh nghiệp Đăng ký giá, kê khai giá
3	DIA_CHI	STRING	4000		Địa chỉ của chi nhánh của doanh nghiệp Đăng ký giá, kê khai giá

b) Nhận yêu cầu xóa dữ liệu chi nhánh của doanh nghiệp đăng ký giá, kê khai giá tại đơn vị

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	MA_SO_THUE	STRING	50	x	Mã chi nhánh của doanh nghiệp đăng ký giá, kê khai giá

1.2.5. Danh mục kho hàng của doanh nghiệp đăng ký giá, kê khai giá

a) Nhận dữ liệu danh mục kho hàng của doanh nghiệp đăng ký giá, kê khai giá

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	MA_SO_THUE	STRING	50	x	Mã số thuế của doanh nghiệp đăng ký giá, kê khai giá

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
2	MA_KHO_HANG	STRING	50	x	Mã kho hàng của doanh nghiệp đăng ký giá, kê khai giá
3	TEN_KHO_HANG	STRING	2000	x	Tên kkho hàng của doanh nghiệp đăng ký giá, kê khai giá
4	DIA_CHI	STRING	4000		Địa chỉ của kho hàng của doanh nghiệp đăng ký giá, kê khai giá

b) Nhận yêu cầu xóa kho hàng của doanh nghiệp đăng ký giá, kê khai giá

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	MA_SO_THUE	STRING	50	x	Mã số thuế của doanh nghiệp đăng ký giá, kê khai giá
2	MA_KHO_HANG	STRING	50	x	Mã kho hàng của doanh nghiệp đăng ký giá, kê khai giá

1.2.6. Danh mục đối tượng áp dụng của doanh nghiệp đăng ký giá, kê khai giá

a) Nhận dữ liệu Danh mục đối tượng áp dụng của doanh nghiệp đăng ký giá, kê khai giá

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	MA_SO_THUE	STRING	50	x	Mã số thuế của doanh nghiệp đăng ký giá, kê khai giá

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
2	MA_DOI_TUONG_AP_DUNG	STRING	50	x	Mã đối tượng áp dụng doanh nghiệp đăng ký giá, kê khai giá
3	TEN_DOI_TUONG_AP_DUNG	STRING	2000	x	Tên đối tượng áp dụng của doanh nghiệp đăng ký giá, kê khai giá

b) Nhận yêu cầu xóa dữ liệu đối tượng áp dụng của doanh nghiệp đăng ký giá, kê khai giá

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	MA_SO_THUE	STRING	50	x	Mã số thuế của doanh nghiệp đăng ký giá, kê khai giá
2	MA_DOI_TUONG_AP_DUNG	STRING	50	x	Mã đối tượng áp dụng của doanh nghiệp đăng ký giá, kê khai giá

1.3. Nhận dữ liệu giá thị trường hàng hóa, dịch vụ

1.3.1. Nhận dữ liệu báo cáo giá thị trường hàng hóa, dịch vụ

a) Nhận dữ liệu thông tin chung báo cáo giá thị trường

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	DIA_BAN	STRING	3	x	Mã địa bàn tương ứng trong danh mục địa bàn

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
2	NGUON_SO_LIEU	STRING	3	x	Mã của nguồn số liệu. Lấy mã trong danh mục Nguồn số liệu.
3	DINH_KY	NUMBER	2	x	Kỳ báo cáo, các giá trị bao gồm: ✓19: Ngày ✓26: 15 ngày ✓22: Tuần ✓24: Tháng ✓21: Quý ✓27: Năm
4	THOI_GIAN_BC_1	NUMBER	3	x	Kỳ báo cáo chi tiết ứng với định kỳ báo cáo chi tiết cấp 2, ứng với các giá trị: Quý, 15 ngày, tuần, ngày. Ví dụ: Tuần 1 giá trị là 1; Ngày 1; 15 ngày đầu giá trị là 1, 15 ngày cuối giá trị là 2
5	THOI_GIAN_BC_2	NUMBER	3	x	Kỳ báo cáo chi tiết cấp 1, ứng với các định kỳ: Tháng. Thời gian báo cáo 1 nhận các giá trị từ Tháng 1 đến tháng 12. Ví dụ: Tháng 1 giá trị là 1; tháng 2 giá trị là 2
6	THOI_GIAN_BC_NAM	NUMBER	4	x	Năm của kỳ báo cáo

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
7	FILE_DINH_KEM	STRING(BASES64)			Các file đính kèm cùng với bảng giá thị trường hàng hóa, dịch vụ
8	DS_HHDV_TT	OBJECT		x	Danh sách sách giá hàng hóa dịch vụ chi tiết trong kỳ báo cáo.

b) Nhận dữ liệu dữ liệu bảng giá thị trường, hàng hóa dịch vụ

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	LOAI_GIA	NUMBER	3	x	Loại giá của hàng hóa, dịch vụ. Lấy trong danh mục Loại giá
2	MA_HHDV	STRING	100	x	Mã hàng hóa dịch vụ tương ứng theo danh mục hàng hóa dịch vụ báo giá thị trường
3	TEN_HANG_HOA_DICH_VU	STRING	1000	x	Tên hàng hóa, dịch vụ
4	DON_VI_TINH	STRING	3	x	Mã đơn vị tính tương ứng theo danh mục đơn vị tính
5	GIA_KY_TRUOC	NUMBER	(18,0)		Giá kỳ trước
6	GIA_KY_NAY	NUMBER	(18,0)	x	Giá kỳ này

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
7	NGUON_THONG_TIN	NUMBER	1	x	Mã nguồn thông tin: 1: Do trực tiếp điều tra thu thập 2: Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định 3: Từ thống kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp 4: Hợp đồng mua tin 5: Các nguồn thông tin khác
8	GHI_CHU	STRING	4000		Thông tin ghi chú của hàng hóa dịch vụ

c) Nhận yêu cầu xóa dữ liệu

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	DIA_BAN	STRING	3	x	Mã địa bàn tương ứng trong danh mục địa bàn
2	NGUON_SO_LIEU	STRING	3	x	Mã đơn vị là nguồn cung cấp số liệu trong danh mục nguồn số liệu

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
3	DINH_KY	NUMBER	2	x	Kỳ báo cáo, các giá trị bao gồm: ✓19: Ngày ✓26: 15 ngày ✓22: Tuần ✓24: Tháng ✓21: Quý ✓27: Năm
4	THOI_GIAN_BC_1	NUMBER	3	x	Kỳ báo cáo chi tiết ứng với định kỳ báo cáo chi tiết cấp 2, ứng với các giá trị: Quý, 15 ngày, tuần, ngày. Ví dụ: Tuần 1 giá trị là 1 ; Ngày 1; 15 ngày đầu giá trị là 1, 15 ngày cuối giá trị là 2
5	THOI_GIAN_BC_2	NUMBER	3		Kỳ báo cáo chi tiết cấp 1, ứng với các định kỳ: Tháng. Thời gian báo cáo 1 nhận các giá trị từ Tháng 1 đến tháng 12. Ví dụ: Tháng 1 giá trị là 1; tháng 2 giá trị là 2
6	THOI_GIAN_BC_NAM	NUMBER	4	x	Năm của kỳ báo cáo

1.3.2. Nhận danh mục hàng hóa, dịch vụ thu thập giá thị trường

a) Nhận dữ liệu danh mục

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	NHOM_HANG_HOA_DICH_VU	STRING	50	x	Mã nhóm hàng hóa dịch vụ tương ứng trong danh mục nhóm hàng hóa dịch vụ
2	MA_HANG_HOA_DICH_VU	STRING	50	x	Mã hàng hóa dịch vụ tương ứng trong danh mục hàng hóa dịch vụ
3	DON_VI_TINH	STRING	3	x	Mã đơn vị tính tương ứng trong danh mục đơn vị tính

b) Nhận yêu cầu xóa dữ liệu

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	MA_HANG_HOA_DICH_VU	STRING	50	x	Mã hàng hóa dịch vụ tương ứng trong danh mục hàng hóa dịch vụ

1.4. Nhận dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ khác

1.4.1. Nhận dữ liệu trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất nhập khẩu từ hệ thống của Tổng cục Hải quan

a) Nhận dữ liệu thông tin chung trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất nhập khẩu

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	DINH_KY	NUMBER	2	x	Kỳ báo cáo, các giá trị bao gồm: ✓19: Ngày ✓26: 15 ngày ✓22: Tuần ✓24: Tháng ✓21: Quý 27: Năm
2	THOI_GIAN_BC_1	NUMBER	3	x	Kỳ báo cáo chi tiết cấp 1 tương ứng trong Danh mục kỳ báo cáo cấp 1, ứng với các định kỳ: Tháng. Thời gian báo cáo 1 nhận các giá trị từ Tháng 1 đến tháng 12.
3	THOI_GIAN_BC_2	NUMBER	3		Kỳ báo cáo chi tiết ứng với Danh mục kỳ báo cáo cấp 2, ứng với các giá trị: Quý, 15 ngày, tuần, ngày. Ví dụ: Tuần 1 ; Ngày 1; 15 ngày đầu, Quý 1
4	THOI_GIAN_BC_NAM	NUMBER	4	x	Năm của kỳ báo cáo
5	DS_HHDV_NK_CT	OBJECT		x	Danh sách trị giá hải quan của hàng hóa xuất nhập khẩu

b) Nhận dữ liệu chi tiết trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất nhập khẩu

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	MA_HS	STRING	50	x	Mã HS theo quy định
2	MO_TA	STRING	4000	x	Mô tả Hàng hóa xuất/nhập khẩu
3	LOAI_XNK	STRING	1	x	1: Xuất khẩu; 2: Nhập khẩu
4	MA_QUOC_GIA	STRING	50	x	Mã quốc gia theo danh mục dùng chung
5	DON_VI_TINH	STRING	50	x	Mã đơn vị tính theo danh mục quy định
6	TONG_LUONG	NUMBER	(18,0)	x	Khối lượng xuất/ nhập khẩu trong kỳ báo cáo
7	TRI_GIA_USD	NUMBER	(18,2)	x	Trị giá xuất/nhập khẩu trong kỳ báo cáo

c) Nhận yêu cầu xóa dữ liệu trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất nhập khẩu

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	NGUON_SO_LIEU	STRING	3	x	Mã đơn vị là nguồn cung cấp số liệu trong danh mục nguồn số liệu
2	DINH_KY	NUMBER	2	x	Kỳ báo cáo, các giá trị bao gồm: ✓19: Ngày

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
					✓26: 15 ngày ✓22: Tuần ✓24: Tháng ✓21: Quý 27: Năm
3	THOI_GIAN_BC_1	NUMBER	3	x	Kỳ báo cáo chi tiết cấp 1 tương ứng trong Danh mục kỳ báo cáo cấp 1, ứng với các định kỳ: Tháng. Thời gian bao cáo 1 nhận các giá trị từ Tháng 1 đến tháng 12.
4	THOI_GIAN_BC_2	NUMBER	3		Kỳ báo cáo chi tiết ứng với Danh mục kỳ báo cáo cấp 2, ứng với các giá trị: Quý, 15 ngày, tuần, ngày. Ví dụ: Tuần 1; Ngày 1; 15 ngày đầu, Quý 1
5	THOI_GIAN_BC_NAM	NUMBER	4	x	Năm của kỳ báo cáo

1.4.2. Giá tính thuế tài nguyên

a) Nhận dữ liệu

Nhận dữ liệu thông tin chung giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	DIA_BAN	STRING	3	x	Mã địa bàn tương ứng trong danh mục địa bàn

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
2	SO_VAN_BAN	STRING	50	x	Số văn bản do UBND tỉnh ban hành
3	NGAY_THUC_HIEN	STRING (DATE)	8	x	Ngày ban hành văn bản, dạng dạng DDMMYYYY
4	NGAY_BD_HIEU_LUC	STRING (DATE)	8	x	Ngày bắt đầu hiệu lực, dạng dạng DDMMYYYY
5	NGAY_KT_HIEU_LUC	STRING (DATE)	8		Ngày kết thúc hiệu lực, dạng DDMMYYYY
6	NGUON_SO_LIEU	STRING	3	x	Mã đơn vị là nguồn cung cấp số liệu trong danh mục nguồn số liệu
7	DS_TAI_NGUYEN_CT	OBJECT		x	Danh sách tài nguyên chi tiết trong kỳ báo cáo

Nhận dữ liệu giá tài nguyên chi tiết trong kỳ báo cáo (DS_TAI_NGUYEN_CT)

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	TAI_NGUYEN_TINH	STRING	50	x	Mã tài nguyên tỉnh
2	GIA_TINH_THUE	NUMBER	(18,0)	x	Giá tính thuế tài nguyên
3	GHI_CHU	STRING	4000		Ghi chú

b) Nhận yêu cầu xóa dữ liệu

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	DIA_BAN	STRING	3	x	Mã địa bàn tương ứng trong danh mục địa bàn
2	SO_VAN_BAN	STRING (DATE)	8	x	Số văn bản do UBND tỉnh ban hành, dạng DDMMYYYY
3	NGAY_THUC_HIEN	STRING (DATE)	8	x	Ngày ban hành văn bản, dạng dạng DDMMYYYY
4	NGAY_BD_HIEU_LUC	STRING (DATE)	8	x	Ngày bắt đầu hiệu lực, dạng dạng DDMMYYYY

c) Danh mục tài nguyên của tỉnh

Nhận dữ liệu Danh mục tài nguyên của tỉnh

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	DIA_BAN	STRING	3	x	Mã địa bàn tương ứng trong danh mục địa bàn
2	MA_TAI_NGUYEN	STRING	3	x	Mã Tài nguyên
3	TEN_TAI_NGUYEN	STRING	2000	x	Tên tài nguyên
4	DON_VI_TINH	STRING	3	x	Mã đơn vị tính tương ứng trong danh mục đơn vị tính

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
5	TAI_NGUYEN_TINH_CHA	STRING	3	x	Mã tài nguyên cấp cha
6	TAI_NGUYEN_BTC	STRING	3	x	Mã tài nguyên Tương ứng với Khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính quy định. Giá trị tương ứng trong danh mục Tài nguyên Bộ Tài chính

Nhận yêu cầu xóa dữ liệu

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	DIA_BAN	STRING	3	x	Mã địa bàn tương ứng trong danh mục địa bàn
2	MA_TAI_NGUYEN	STRING	50	x	Mã Tài nguyên

1.4.3. Giá tính lệ phí trước bạ do UBND Tỉnh quy định

a) Nhận dữ liệu

Nhận thông tin chung giá tính lệ phí trước bạ do UBND tỉnh quy định

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	DIA_BAN	STRING	3	x	Mã địa bàn tương ứng trong danh mục địa bàn

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
2	SO_VAN_BAN	STRING	50	x	Số văn bản do UBND tỉnh ban hành
3	NGAY_THUC_HIEN	STRING (DATE)	8	x	Ngày ban hành văn bản, dạng DDMMYYYY
4	NGAY_BD_HIEU_LUC	STRING (DATE)	8	x	Ngày bắt đầu hiệu lực, dạng DDMMYYYY
5	NGAY_KT_HIEU_LUC	STRING (DATE)	8		Ngày kết thúc hiệu lực, dạng DDMMYYYY
6	NGUON_SO_LIEU	STRING	3	x	Mã đơn vị là nguồn cung cấp số liệu trong danh mục nguồn số liệu
7	DS_LPTB_DOITUONG_CT	OBJECT		x	Danh sách đối tượng tính lệ phí trước bạ chi tiết và giá tính của mỗi đối tượng trong kỳ báo cáo

Nhận dữ liệu giá tính lệ phí trước bạ của từng đối tượng chi tiết trong kỳ báo cáo (DS_LPTB_DOITUONG_CT)

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	LPTB_DOI_TUONG	STRING	50	x	Mã đối tượng chịu lệ phí trước bạ

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
2	GIA_TINH_LE_PHI	NUMBER	(18,0)	x	Giá tính lệ phí trước bạ tương ứng của mỗi đối tượng
3	GHI_CHU	STRING	4000		Ghi chú

b) Nhận yêu cầu xóa dữ liệu

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	DIA_BAN	STRING	3	x	Mã địa bàn tương ứng trong danh mục địa bàn
2	SO_VAN_BAN	STRING	50	x	Số văn bản do UBND tỉnh ban hành
3	NGAY_BD_HIEU_LUC	STRING (DATE)	8	x	Ngày bắt đầu hiệu lực, dạng DDMMYYYY
4	NGAY_THUC_HIEN	STRING (DATE)	8	x	Ngày ban hành văn bản, dạng DDMMYYYY

c) Danh mục đối tượng tính lệ phí trước bạ do UBND Tỉnh quy định

Nhận dữ liệu

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	DIA_BAN	STRING	3	x	Mã địa bàn tương ứng trong danh mục địa bàn
2	MA_DOI_TUONG	STRING	10	x	Mã đối tượng

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
3	TEN_DOI_TUONG	STRING	1000	x	Tên đối tượng
4	MO_TA	STRING	2000		Mô tả đặc điểm đối tượng
5	DON_VI_TINH	STRING	10	x	Mã đơn vị tính tương ứng trong danh mục đơn vị tính
6	MA_DOI_TUONG_CHA	STRING	10	x	Mã đối tượng cấp cha

Nhận yêu cầu xóa dữ liệu

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	DIA_BAN	STRING	3	x	Mã địa bàn tương ứng trong danh mục địa bàn
2	MA_DOI_TUONG	STRING	10	x	Mã đối tượng

1.4.4. Giá trị tài sản thuộc sở hữu Nhà nước

a) Giá tài sản khác dưới 500

Nhận dữ liệu

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	KY_DU_LIEU	String	50	x	Kỳ báo cáo (ví dụ tháng 01 năm 2021)
2	MA_TAI_SAN	String	50	x	Mã tài sản
3	TEN_TAI_SAN	String	1000	x	Tên tài sản
4	MA_LOAI_TAI_SAN	String	50	x	Mã loại tài sản
5	KY_HIEU	String	100		Ký hiệu tài sản

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
6	NAM_SAN_XUAT	Number	4	x	Năm sản xuất tài sản
7	THONG_SO_KY_THUAT	String()	4000		Thông số kỹ thuật tài sản
8	NGUYEN_GIA	Number	(18,3)	x	Nguyên giá tài sản
9	THOI_GIAN_SU_DUNG	Number(4)	4	x	Thời gian sử dụng tài sản
10	HIEN_TRANG_SU_DUNG	String	1000		Hiện trạng sử dụng tài sản
11	MA_DON_VI_SU_DUNG	String	50	x	Mã đơn vị sử dụng
12	TEN_DON_VI_SU_DUNG	String	1000		Tên đơn vị sử dụng

Nhận yêu cầu xóa dữ liệu

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	MA_TAI_SAN	STRING	50	x	Mã tài sản

b) Giá tài sản của các dự án sử dụng vốn Nhà nước

Nhận dữ liệu

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	KY_DU_LIEU	String	50	x	Kỳ báo cáo (ví dụ tháng 01 năm 2021)
2	MA_TAI_SAN	String	50	x	Mã tài sản
3	TEN_TAI_SAN	String	1000	x	Tên tài sản
4	MA_LOAI_TAI_SAN	String	50	x	Mã loại tài sản
5	KY_HIEU	String	100		Ký hiệu tài sản
6	NAM_SAN_XUAT	Number(4)	4	x	Năm sản xuất tài sản

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
7	THONG_SO_KY_THUAT	String	4000		Thông số kỹ thuật tài sản
8	NGUYEN_GIA	Number	(18,3)	x	Nguyên giá tài sản
9	THOI_GIAN_SU_DUNG	Number	4	x	Thời gian sử dụng tài sản
10	HIEN_TRANG_SU_DUNG	String	1000		Hiện trạng sử dụng tài sản
11	MA_DON_VI_SU_DUNG	String	50	x	Mã đơn vị sử dụng
12	TEN_DON_VI_SU_DUNG	String	1000		Tên đơn vị sử dụng

i) Nhận yêu cầu xóa dữ liệu

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	MA_TAI_SAN	STRING	50	x	Mã tài sản

c) Giá trị Tài sản là Nhà

Nhận dữ liệu

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	NGAY_SO_LIEU	String(date)	8	x	Ngày số liệu
2	ID_DV_QLY	String	50		Mã đơn vị quản lý
3	MA_TAI_SAN	String	500		Mã ngôi nhà
4	TEN_NGOI_NHA	String	4000	x	Tên ngôi nhà
5	ID_CAP_NHA	String	50	x	Mã Cấp nhà

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
6	ID_LY_DO_TANG	String	50	x	Mã Lý do tăng nhà
7	NGAY_KE_KHAI	String(date)	8		Ngày kê khai
8	MA_KHUON_VIEN	String	500	x	Mã khuôn viên
9	TEN_KHUON_VIEN	String	500		Tên trụ sở khuôn viên
10	NAM_XD	String	4	x	Năm xây dựng
11	NAM_SD	String	4	x	Năm đưa vào sử dụng
12	NGUYEN_GIA	Number	(38,0)	x	Nguyên giá (đồng)
13	NGUON_NSNN	Number	(38,0)		Nguồn NSNN (đồng)
14	NGUON_KHAC	Number	(38,0)		Nguồn khác (đồng)
15	GIA_TRI_CON_LAI	Number	(38,0)	x	Giá trị còn lại (đồng)
16	THOI_GIAN_SU_DUNG	String	500		Thời gian sử dụng
17	SO_TANG	Number	(38,0)	x	Số tầng
18	TONG_DIEN_TICH_SAN	Number	(38,0)	x	Tổng diện tích sàn (m^2)
19	HTSD_CHO_THUE	Number	(38,0)		Hiện trạng sử dụng - Cho thuê (m^2)
20	HTSD_BO_TRONG	Number	(38,0)		Hiện trạng sử dụng - Bỏ trống (m^2)
21	HTSD_BI_LAN_CHIEM	Number	(38,0)		Hiện trạng sử dụng - Bị lấn chiếm (m^2)
22	HTSD_DE_O	Number	(38,0)		Hiện trạng sử dụng -Để ở (m2)
23	HTSD_SU_DUNG_KHAC	Number	(38,0)		Hiện trạng sử dụng -Sử dụng khác (m2)

Nhận yêu cầu xóa dữ liệu

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	MA_TAI_SAN	STRING	50	x	Mã tài sản

d) Giá trị Tài sản là Trụ sở làm việc

Nhận dữ liệu

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	NGAY_SO_LIEU	String(date)	8	x	Ngày số liệu
2	ID_DV_QLY	String	50		Mã đơn vị quản lý
3	MA_TAI_SAN	String	500	x	Mã trụ sở
4	TEN_TRU_SO	String	4000		Tên trụ sở
5	ID_LOAI_NHA	String	50	x	Mã Loại tài sản
6	ID_QUOC_GIA	String	50		Thuộc quốc gia
7	ID_DIA_BAN_TP	String	50		Tỉnh/Thành phố
8	ID_DIA_BAN_H	String	50		Quận/Huyện
9	ID_DIA_BAN_PX	String	50		Xã/Phường
10	SO_NHA	String	400		Số nhà, đường (phố)
11	K_TANG_DAT	String	1		Không tăng đất
12	ID_LY_DO_TANG	String	50	x	Mã Lý do tăng đất
13	NGAY_KE_KHAI	String(date)	8		Ngày kê khai

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
14	DIEN_TICH	Number	(38,0)	x	Diện tích khuôn viên (m^2)
15	GIA_TRI	Number	(38,0)	x	Giá trị (đồng)
16	HTSD_TRU_SO_LVIEC	Number	(38,0)		Hiện trạng sử dụng đất - Trụ sở làm việc (m^2)
17	HTSD_HD_SU_NGHIEP	Number	(38,0)		Hiện trạng sử dụng đất - Hoạt động sự nghiệp (m^2)
18	HTSD_LAM_NHA_O	Number	(38,0)		Hiện trạng sử dụng đất - Làm nhà ở (m^2)
19	HTSD_CHO_THUE	Number	(38,0)		Hiện trạng sử dụng đất - Cho thuê (m^2)
20	HTSD_BO_TRONG	Number	(38,0)		Hiện trạng sử dụng đất -Bỏ trống (m2)
21	HTSD_BI_LAN_CHIEM	Number	(38,0)		Hiện trạng sử dụng đất - Bị lấn chiếm (m^2)
22	HTSD_SU_DUNG_KHAC	Number	(38,0)		Hiện trạng sử dụng đất - Sử dụng khác (m^2)

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
23	GCNQSH_SO	String	500		Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất: Số
24	GCNQSH_NGAY	String(date)	8		Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất: Ngày
25	QD_GIAO_DAT_SO	String	500		Quyết định giao đất: Số
26	QD_GIAO_DAT_NGAY	String(date)	8		Quyết định giao đất: Ngày
27	HD_CHUYEN_NHUONG_SO	String	500		Hợp đồng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất: Số
28	HD_CHUYEN_NHUONG_NGAY	String(date)	8		Hợp đồng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất: Ngày
29	QD_CHO_THUE_SO	String	500		Quyết định (Hợp đồng) cho thuê đất: Số

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
30	QD_CHO_THUE_NGAY	String(date)	8		Quyết định (Hợp đồng) cho thuê đất: Ngày
31	CHUA_CO_GIAY_TO	String	1		1: Có giấy tờ 0: chưa có giấy tờ

Nhận yêu cầu xóa dữ liệu

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	MA_TAI_SAN	STRING	50	x	Mã tài sản

e) Giá trị Tài sản là Ô tô

Nhận dữ liệu

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	NGAY_SO_LIEU	String(date)	8	x	Ngày số liệu
2	MA_DV_QLY	String	50		Mã đơn vị quản lý
3	LOAI_XE	String	50	x	Loại xe
4	NHAN_XE	String	50	x	Nhãn xe
5	DONG_XE	String	50		Dòng xe
6	BIEN_KIEM_SOAT	String	10	x	Biển kiểm soát
7	SO_CHO_NGOI	String	2	x	Số chỗ ngồi
8	TAI_TRONG	Number	(10,0)	x	Tải trọng
9	NUOC_SAN_XUAT	String	50	x	Nước sản xuất

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
10	NAM_SAN_XUAT	String	5	x	Năm sản xuất
11	NAM_SU_DUNG	String	5	x	Năm đưa vào sử dụng
12	LY_DO_TANG	String	4000	x	Lý do tăng ô tô
13	NGAY_KE_KHAI	String(date)	8	x	Ngày kê khai
14	MA_TAI_SAN	String	50	x	Mã xe
15	TEN_XE	String	4000	x	Tên xe
16	NGUYEN_GIA	Number	(18,0)	x	Nguyên giá (đồng)
17	NGUON_NSNN	Number	(18,0)	x	Nguồn NSNN (đồng)
18	NGUON_KHAC	Number	(18,0)		Nguồn khác (đồng)
19	GIA_TRI_CON_LAI	Number	(18,0)	x	Giá trị còn lại (đồng)
20	THOI_HAN_SD	String	4000	x	Thời gian sử dụng

Nhận yêu cầu xóa dữ liệu

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	MA_TAI_SAN	STRING	50	x	Mã tài sản

f) Giá trị Tài sản khác trên 500 triệu

Nhận dữ liệu

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	NGAY_SO_LIEU	String(date)	8	x	Ngày số liệu
2	MA_DV_QLY	String	50		Mã đơn vị quản lý

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
3	MA_LOAI_TS	String	50	No	Mã Loại tài sản
4	KY_HIEU	String	500	No	Ký hiệu
5	MA_TAI_SAN	String	500	Yes	Mã tài sản
6	TEN_TAI_SAN	String	4000	No	Tên tài sản
7	MA_NUOC_SAN_XUAT	String	50	Yes	Mã Nước sản xuất
8	NAM_SAN_XUAT	String	4	No	Năm sản xuất
9	NAM_SU_DUNG	String	4	No	Năm đưa vào sử dụng
10	MA_LY_DO_TANG	String	50	No	Mã Lý do tăng
11	NGAY_KE_KHAI	String(date)	8	Yes	Ngày kê khai
12	THONG_SO_KY_THUAT	String	500	Yes	Thông số kỹ thuật
13	MO_TA_CHUNG	String	500	Yes	Mô tả chung
14	NGUYEN_GIA	Number	(38,0)	No	Nguyên giá (đồng)
15	NGUON_NSNN	Number	(38,0)	Yes	Nguồn NSNN (đồng)
16	NGUON_KHAC	Number	(38,0)	Yes	Nguồn khác (đồng)
17	GIA_TRI_CON_LAI	Number	(38,0)	No	Giá trị còn lại (đồng)
18	THOI_HAN_SD	Number	(38,0)	Yes	Thời gian sử dụng được sau kê khai (năm)
19	HIEN_TRANG_SD	String	50	Yes	Hiện trạng sử dụng.
20	MA_DV_QLY	String	50	No	Mã Đơn vị
21	MA_LOAI_TS	String	50	No	Mã Loại tài sản

Nhận yêu cầu xóa dữ liệu

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	MA_TAI_SAN	STRING	50	x	Mã tài sản

g) Giá trị Tài sản là Kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ

Nhận dữ liệu

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	NGAY_SO_LIEU	String(date)	8	x	Ngày số liệu
2	ID_DV_QLY	String	50		Mã đơn vị quản lý
3	CAP_LOAI_TS	String	50	x	Cấp, loại tài sản
4	MA_TAI_SAN	String	500		Mã tài sản
5	TEN_TAI_SAN	String	4000	x	Tên tài sản
6	DIA_CHI	String	4000	x	Địa chỉ
7	ID_THUOC_TUYEN	String	50		Mã Thuộc tuyến
8	LY_TRINH_DAU	String	500		Lý trình - Điểm đầu
9	LY_TRINH_CUOI	String	500		Lý trình - Điểm cuối
10	CHIEU_DAI_TU_KM	Number	(38,2)		Chiều dài - Từ km số
11	CHIEU_DAI_DEN_KM	Number	(38,2)		Chiều dài - Đến km số

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
12	CHIEU_DAI_TONG	Number	(38,2)		Chiều dài - Tổng chiều dài (km)
13	DIEN_TICH_MAT_CAU	Number	(38,2)		Diện tích mặt cầu (m2)
14	DIEN_TICH_THUOC_HAM	Number	(38,2)		Diện tích thuộc hầm (m2)
15	DIEN_TICH_BEN_PHA	Number	(38,2)		Diện tích bến phà (m2)
16	DIEN_TICH_BEN_XE	Number	(38,2)		Diện tích bến xe (m2)
17	DIEN_TICH_BAI_DO_XE	Number	(38,2)		Diện tích bãi đỗ xe (m2)
18	DIEN_TICH_NHA_QL_DBO	Number	(38,2)		Diện tích đất đối với nhà hạt quản lý đường bộ
19	DTICH_SAN_XD_NHA_QL_DBO	Number	(38,2)		Diện tích sàn xây dựng đối với nhà hạt quản lý đường bộ
20	DIEN_TICH_TRAM_NGHI	Number	(38,2)		Diện tích trạm dừng nghỉ
21	NGAY_SD_NHAP_TT	String	4		Ngày đưa vào sử dụng nhập dữ liệu thông tin đầu vào

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
22	NGAY_SD	String (date)	8		Ngày đưa vào sử dụng
23	TONG_NGUYEN_GIA	Number	(38,2)	x	Tổng nguyên giá (VNĐ)
24	NGUON_NSNN	Number	(38,2)		Nguồn ngân sách (VNĐ)
25	NGUON_KHAC	Number	(38,2)		Nguồn khác (VNĐ)
26	GIA_TRI_CON_LAI	Number	(38,2)	x	Giá trị còn lại (VNĐ)
27	ID_PHUONG_THUC_QLY	String	4		Mã Phương thức quản lý
28	HO_SO_GIAY_TO	String	1		Có hồ sơ giấy tờ/Không có hồ sơ, giấy tờ
29	NGUOI_BO_PHAN_SD	String	500		Tên người hoặc bộ phận trực tiếp sử dụng
30	TT_KHAC	String	4000		Thông tin khác

Nhận yêu cầu xóa dữ liệu

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1.	MA_TAI_SAN	STRING	50	x	Mã tài sản

h) Giá trị Tài sản là Công trình nước sạch nông thôn

Nhận dữ liệu

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	NGAY_SO_LIEU	String(date)	8	x	Ngày số liệu
2	ID_DV_QLY	String	50		Mã đơn vị quản lý
3	MA_TAI_SAN	String	500	x	Mã công trình
4	TEN_CONG_TRINH	String	4000	x	Tên công trình
5	KY_HIEU	String	500		Ký hiệu
6	ID_LOAI_CONG_TRINH	String	50	x	Mã Loại hình công trình
7	DAI_CHI	String	4000	x	Địa chỉ
8	ID_DIA_BAN_TP	String	50		Tỉnh/thành phố
9	ID_DIA_BAN_H	String	50		Quận/huyện
10	ID_DIA_BAN_PX	String	50		Xã/phường
11	ID_LY_DO_TANG	String	50		ID Lý do tăng
12	NGAY_KE_KHAI	String(date)	8		Ngày kê khai
13	ID_DU_AN	String	50		Mã Dự án
14	NAM_XAY_DUNG	String	4		Năm xây dựng
15	NGAY_SD	String	4		Ngày đưa vào sử dụng
16	DIEN_TICH_DAT	Number	(38,2)		Diện tích đất (m^2)
17	DIEN_TICH_SAN_XD	Number	(38,2)		Diện tích sàn xây dựng (m^2)
18	CONG_SUAT_TKE	Number	(38,2)		Công suất thiết kế
19	CONG_SUAT_TTE	Number	(38,2)		Công suất thực tế
20	TONG_NGUYEN_GIA	Number	(38,2)	x	Tổng nguyên giá
21	NGAN_SACH	Number	(38,2)		Ngân sách

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
22	CT_MUC_TIEU	Number	(38,2)		Chương trình mục tiêu
23	NGUON_KHAC	Number	(38,2)		Nguồn khác
24	DA_TINH_KHAU_HAO	String	1		Đã tính khấu hao/ chưa tính khấu hao: 0: Chưa tính khấu hao 1: Đã tính khấu hao
25	ID_PP_KHAU_HAO	String	1		Mã Phương pháp khấu hao
26	TGIAN_SD	Number	(38,2)		Thời gian sử dụng sau kê khai
27	TYLE_KHAU_HAO	Number	(38,2)		Tỷ lệ khấu hao
28	GTRI_CON_LAI	Number	(38,2)	x	Giá trị còn lại
29	HIEN_TRANG	String	1		Hiện trạng hoạt động: 0: Bền vững 1: Trung bình 2: Kém hiệu quả 3: Không hoạt động
30	HO_SO_GIAY_TO	String	1		Có hồ sơ, giấy tờ/Không có hồ sơ, giấy tờ: 0: Không có hồ sơ giấy tờ 1: Có hồ sơ giấy tờ

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
31	QD_GIAO_SO	String	200		Quyết định giao số
32	NGAY_QD_GIAO	String(date)	8		Ngày Quyết định giao
33	QD_QUYEN_SH_SO	String	200		Quyết định xác lập quyền sở hữu số
34	NGAY_QD_SH	String(date)	8		Ngày quyết định
35	BB_BAN_GIAO	String	200		Biên bản bàn giao
36	NGAY_BAN_GIAO	String(date)	8		Ngày bàn giao
37	HS_GIAY_TO_KHAC	String	200		Hồ sơ giấy tờ khác
38	KL_SX_TRONG_NAM	Number	(38,2)		Khối lượng nước sạch sản xuất trong năm (m^3)
39	TYLE_HAO_HUT	Number	(38,2)		Tỷ lệ nước hao hụt (%)
40	GIA_TIEU_THU_BQ_NAM	Number	(38,2)		Giá tiêu thụ nước sạch bình quân năm (đồng/m3)
41	GIA_THANH_BQ_NAM	Number	(38,2)		Giá thành nước sạch bình quân năm (đồng/m^3)
42	NGUOI_BO_PHAN_SD	String	500		Tên người hoặc bộ phận trực tiếp quản lý
43	TT_KHAC	String	4000		Thông tin khác

Nhận yêu cầu xóa dữ liệu

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	MA_TAI_SAN	STRING	50	x	Mã tài sản

i) Danh mục liên quan đến tài sản thuộc sở hữu Nhà nước

Danh mục Tỉnh/Thành phố

Nhận dữ liệu

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	MA_TINH_TP	String	50	x	Mã Tỉnh/Thành phố
2	TEN_TINH_TP	String	1000	x	Tên Tỉnh/Thành phố
3	TRANG_THAI	Number	1		Trạng thái
4	NGAY_TAO	Date	8		Ngày tạo
5	NGAY_SUA	Date	8		Ngày sửa
6	NGUOI_TAO	String	50		Người tạo
7	NGUOI_SUA	String	50		Người sửa

Nhận yêu cầu xóa dữ liệu

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	MA_TINH_TP	STRING	50	x	Mã tỉnh/thành phố

Danh mục Quận/Huyện

Nhận dữ liệu

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	MA_TINH_TP	String	50	x	Mã Tỉnh/ Thành phố
2	MA_QUAN_HUYEN	String	50	x	Mã Quận/ Huyện

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
3	TEN_QUAN_HUYEN	String	1000	x	Tên Quận/ Huyện
4	TRANG_THAI	Number	1		Trạng thái
5	NGAY_TAO	Date	8		Ngày tạo, dạng DDMMYYYY
6	NGAY_SUA	Date	8		Ngày sửa, dạng DDMMYYYY
7	NGUOI_TAO	String	50		Người tạo
8	NGUOI_SUA	String	50		Người sửa

Nhận yêu cầu xóa dữ liệu

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1.1	MA_QUAN_HUYEN	STRING	50	x	Mã quận/huyện

Danh mục Phường/Xã

Nhận dữ liệu

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	MA_TINH_TP	String	50	x	Mã Tỉnh/Thành phố
2	MA_QUAN_HUYEN	String	50	x	Mã Quận/ Huyện
3	MA_PHUONG_XA	String	50	x	Mã Phường/Xã
4	TEN_PHUONG_XA	String	1000	x	Tên Phường/ Xã

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
5	TRANG_THAI	Number(1)	1		Trạng thái
6	NGAY_TAO	String(Date)	8		Ngày tạo, dạng DDMMYYYY
7	NGAY_SUA	String(Date)	8		Ngày sửa, dạng DDMMYYYY
8	NGUOI_TAO	String	50		Người tạo
9	NGUOI_SUA	String	50		Người sửa

Nhận yêu cầu xóa dữ liệu

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	MA_PHUONG_XA	STRING	50	x	Mã phường/xã

Danh mục đơn vị sử dụng tài sản

Nhận dữ liệu

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	MA_DON_VI	String	50	x	Mã đơn vị sử dụng tài sản
2	TEN_ DON_VI	String	500	x	Tên đơn vị sử dụng tài sản
3	TEN_LOAI_HINH_DON_VI	String	1000		Tên loại hình đơn vị
4	MA_QUAN_HE_NGAN_SACH	String	50	x	Mã quan hệ ngân sách
5	DON_VI_CAP_TREN_ID	String	50	x	Mã đơn vị cấp trên

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
6	TEN_DON_VI_CAP_TREN	String	1000		Tên đơn vị cấp trên
7	MA_TINH_THANH_PHO	String	50		Tỉnh/Thành phố đơn vị sử dụng
8	MA_QUAN_HUYEN	String	50		Quận/Huyện đơn vị sử dụng
9	MA_PHUONG_XA	String	50		Phường/Xã đơn vị sử dụng
10	NGAY_TAO	Date	8		Ngày tạo, dạng DDMMYYYY
11	NGAY_SUA	Date	8		Ngày sửa, dạng DDMMYYYY

Danh mục loại tài sản

Nhận dữ liệu

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	MA_LOAI_TAI_SAN	String	50	x	Mã loại tài sản
2	TEN_ LOAI_TAI_SAN	String	100	x	Tên loại tài sản
3	TRANG_THAI	Number	1		Trạng thái

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
4	NGAY_TAO	Date	8		Ngày tạo, dạng DDMMYYYY
5	NGAY_SUA	Date	8		Ngày sửa, dạng DDMMYYYY

Nhận yêu cầu xóa dữ liệu

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	MA_LOAI_TAI_SAN	STRING	50	x	Mã loại tài sản

1.5. Nhận dữ liệu chỉ số giá tiêu dùng

STT	Tên trường	Kiểu	Dộ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	NHOM_HANG_HOA_DICH_VU	STRING	50		Giỏ hàng hóa, dịch vụ. Lấy mã tương ứng trong danh mục Nhóm hàng hóa, dịch vụ
2	DIA_BAN	STRING	50		Mã địa bàn, lấy thông tin trong danh mục địa bàn
3	CHI_TIEU	STRING	2	x	Chỉ tiêu CPI nhận các giá trị sau:

STT	Tên trường	Kiểu	Dộ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
					1: CPI so với cùng kỳ năm trước 2: CPI so với tháng 12 năm trước 3: CPI so với tháng trước 4: CPI so với kỳ gốc 2019 5: CPI bình quân so với cùng kỳ năm trước 9: Chỉ số lạm phát cơ bản so với cùng kỳ năm trước 10: Chỉ số lạm phát cơ bản so với tháng trước 11: Chỉ số lạm phát bình quân so với cùng năm trước
4	NGUON_DU_LIEU	STRING	3		Mã nguồn dữ liệu. Lấy mã tương ứng trong danh mục đơn vị

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
5	THANH_THI_NONG_THON	STRING	1		Nhận giá trị như sau: 1: Thành thị 2: Nông thôn
6	DINH_KY	STRING	2		Kỳ dữ liệu tương ứng trong danh mục kỳ báo cáo
7	THOI_GIAN_BC_1	STRING	3		Mã của kỳ dữ liệu chi tiết, lấy thông tin tương ứng trong danh mục Kỳ dữ liệu chi tiết.
8	THOI_GIAN_BC_NAM	STRING	4		Năm của kỳ dữ liệu

2. Dữ liệu giá bất động sản

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	TEN_SAN_PHAM	String	100	x	Tên sản phẩm bất động sản
2	LOAI_GIA	String	100	x	Phân loại giá
3	NGUON_THONG_TIN	String	1000	x	Nguồn thông tin
4	TINH_THANH	String	100		Tỉnh thành
5	QUAN_HUYEN	String	100		Quận huyện
6	PHUONG_XA	String	100		Phường xã
7	DUONG_PHO	String	500		Đường phố

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
8	SO_NHA	String	500		Số nhà, tòa nhà
9	DON_GIA	Number		x	Đơn giá sản phẩm
10	DON_VI_TINH_GIA	String	50		Đơn vị tính giá (đồng, đồng/m2)
11	NGAY_DANG_SAN_PHAM	Date		x	Ngày đăng sản phẩm
12	DIEN_TICH	Number			Diện tích
13	CHIEU_DAI	Number			Chiều dài
14	CHIEU_RONG	Number			Chiều rộng
15	GIAY_TO_PHAP_LY	String	500		Giấy tờ pháp lý
16	NOI_THAT	String	500		Nội thất
17	TINH_TRANG	String	500		Tình trạng
18	DAT_COC	Number			Đặt cọc
19	HUONG_CUA_CHINH	String	500		Hướng cửa chính
20	HUONG_BAN_CONG	String	500		Hướng ban công
21	SO_MAT_THOANG	Number			Số mặt thoáng
22	SO_PHONG_NGU	Number			Số phòng ngủ
23	SO_WC	Number			Số WC
24	GIA_DICH_VU	Number			Giá dịch vụ
25	TANG	Number			Tầng
26	SO_TANG	Number			Số tầng
27	CHIEU_RONG_DUONG_TRUOC_MAT	Number			Chiều rộng đường trước mặt
28	CHIEU_RONG_VIA_HE	Number			Chiều rộng vỉa hè
29	DINH_KEM	String	4000		Thông tin đính kèm
30	GHI_CHU	String	2000		Ghi chú thông tin sản phẩm

3. Dữ liệu về thẩm định giá

3.1. Dữ liệu về doanh nghiệp thẩm định giá

3.1.1. Nhận dữ liệu

***a)* Nhận dữ liệu thông tin chung của doanh nghiệp thẩm định giá**

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	DOANH_NGHIEP_TDG	STRING	50	x	Mã doanh nghiệp
2	TEN_TIENG_VIET	STRING	2000	x	Tên doanh nghiệp
3	TEN_TIENG_ANH	STRING	2000	x	Tên tiếng việt
4	TEN_VIET_TAT	STRING	2000	x	Tên tiếng anh
5	DIA_CHI_TRU_SO_CHINH	STRING	2000		Địa chỉ trụ sở chính
6	TRU_SO_CHINH_TINH	STRING	3		Tỉnh thành của trụ sở chính. Tương ứng với mã tỉnh thành trong danh mục địa bàn
7	TRU_SO_CHINH_HUYEN	STRING	3		Quận huyện của trụ sở chính. Tương ứng với mã tỉnh thành trong danh mục địa bàn
8	TRU_SO_CHINH_XA	STRING	3		Tỉnh thành của trụ sở chính. Tương ứng với mã tỉnh thành trong danh mục địa bàn
9	DIA_CHI_GIAO_DICH	STRING	2000		Địa chỉ giao dịch
10	GIAO_DICH_TINH	STRING	3		Tỉnh thành của địa chỉ giao dịch.

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
					Tương ứng với mã tỉnh thành trong danh mục địa bàn
11	GIAO_DICH_HUYEN	STRING	3		Quận huyện của địa chỉ giao dịch. Tương ứng với mã tỉnh thành trong danh mục địa bàn
12	GIAO_DICH_XA	STRING	3		Tỉnh thành của địa chỉ giao dịch. Tương ứng với mã tỉnh thành trong danh mục địa bàn
13	DIEN_THOAI	STRING	50		Số điện thoại của doanh nghiệp
14	FAX	STRING	50		Fax của doanh nghiệp
15	EMAIL	STRING	500		Email của doanh nghiệp
16	GIAY_CN_DU_DK_DKKD	STRING	50		Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh
17	NGAY_CAP_GCN_DU_DK_DKKD	STRING (DATE)	8		Ngày cấp giấy chứng nhận dạng DDMMYYYY
18	NOI_CAP_GCN_DU_DK_DKKD	STRING	500		Nơi cấp giấy chứng nhận
19	LAN_THAY_DOI	NUMBER		x	Số lần thay đổi giấy chứng nhận
20	NGAY_THAY_DOI	STRING (DATE)	8	x	Ngày thay đổi, dạng DDMMYYYY

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
21	VON_DIEU_LE	NUMBER	(18,0)	x	Vốn điều lệ
22	MA_SO_THUE	STRING	50		Mã số thuế của doanh nghiệp
23	GIAY_CN_DKKD	STRING	50		Số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ thẩm định giá
24	NGAY_CAP_CN_DKKD	STRING (DATE)	8		Ngày cấp giấy chứng nhận kinh doanh dịch vụ thẩm định giá, dạng DDMMYYYY
25	NOI_CAP_CN_DKKD	STRING	500		Nơi cấp giấy chứng nhận kinh doanh dịch vụ thẩm định giá
26	DS_THAM_DINH_VIEN	OBJECT		x	Danh sách thẩm định viên của doanh nghiệp

***b)* Nhận dữ liệu thẩm định viên hành nghề về giá tại doanh nghiệp**

Thông tin chung của thẩm định viên hành nghề tại doanh nghiệp

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	GIAY_CN_DU_DK_DKKD	STRING	20	x	Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
2	TEN_TIENG_VIET	STRING	2000	x	Tên doanh nghiệp thẩm định giá
3	HO_TEN	STRING	500	x	Họ và tên thẩm định viên
4	NGAY_SINH	STRING (DATE)	8	x	Ngày sinh của thẩm định viên, dạng DDMMYYYY
5	GIOI_TINH	STRING	1	x	Giới tính: 0: Nam 1: Nữ
6	CMT_HO_CHIEU	STRING	20	x	Chứng minh thư, hộ chiếu của Thẩm định viên
7	NGAY_CAP_CMT	STRING (DATE)	8		Ngày cấp CMND của thẩm định viên, dạng DDMMYYYY
8	NOI_CAP_CMT	STRING	500		Nơi cấp chứng minh thư, hộ chiếu của Thẩm định viên
9	NGUYEN_QUAN	STRING	1000		Quê quán
10	TINH_THANH	STRING	3		Tỉnh thành của địa chỉ thường trú. Mã tỉnh thành tương ứng trong danh mục tỉnh thành
11	DIA_CHI_THUONG_TRU	STRING	1000		Địa chỉ thường trú
12	DIA_CHI_TAM_TRU	STRING	1000		Địa chỉ tạm trú
13	DIEN_THOAI	STRING	20		Số điện thoại

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
14	EMAIL	STRING	500		Email
15	SO_THE_TDV	STRING	20		Số thẻ thẩm định viên về giá
16	NGAY_CAP_THE_TDV	STRING (DATE)	8		Này cấp thẻ thẩm định viên về giá, dạng DDMMYYYY
17	LA_NGUOI_DAI_DIEN_PL	STRING	1		Vai trò là người đại diện pháp luật hay là thẩm định viên hành nghề: 1: Là đại diện pháp luật 0: Không là đại diện pháp luật
18	LA_LANH_DAO_DN	STRING	1		Vai trò là lãnh đạo đơn vị: 1: Là lãnh đạo doanh nghiệp 2: là Giám đốc chi nhánh

3.1.2. Nhận yêu cầu xóa dữ liệu

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	DOANH_NGHIEP_TDG	STRING	50	x	Mã doanh nghiệp

3.2. Dữ liệu về thẩm định viên về giá

3.2.1. Kết quả thi cấp thẻ thẩm định viên về giá

a) Nhận dữ liệu

Nhận dữ liệu thông tin chung của kỳ thi

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	MAKYTHI	STRING	10	x	Mã kỳ thi
2	TENKYTHI	STRING	2000	x	Mã hàng hóa dịch vụ đăng ký giá của doanh nghiệp
3	GHICHU	STRING	4000	x	Ghi chú
4	DS_KETQUA_THI	OBJECT		x	Danh sách chi tiết kết quả thi

ii) Nhận dữ liệu thông tin chi tiết kết quả thi

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	THISINH_TEN	STRING	500	x	Tên của thí sinh dự thi
2	THISINH_CMND	STRING	50	x	Số CMND của thí sinh
3	THISINH_NGAYSINH	STRING (DATE)	8	x	Ngày sinh của thí sinh, dạng DDMMYYYY
4	THISINH_QUEQUAN	STRING	2000	x	Quê quán của thí sinh
5	THISINH_SODT	STRING	50	x	Số điện thoại liên lạc của thí sinh
6	THISINH_PHONGTHI	STRING	50	x	Số phòng thi của thí sinh
7	THISINH_SOBAODANH	STRING	50	x	Số báo danh của thí sinh
8	DS_DIEMTHI_CT	OBJECT		x	Danh sách chi tiết điểm thi các môn của thí sinh

Nhận dữ liệu chi tiết điểm thi của thí sinh

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	DTTDG_MONTHI	STRING	50	x	Mã môn thi trrong kỳ thi
2	DIEMTHI	NUMBER	(3,0)	x	Điểm thi của thí sinh

b) Nhận yêu cầu xóa dữ liệu kỳ thi cấp thẻ thẩm định viên về giá

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	MAKYTHI	STRING	10	x	Mã kỳ thi

3.2.2. Nhận dữ liệu thẩm định viên

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	HO_TEN	STRING	500	x	Họ và tên thẩm định viên
2	NGAY_SINH	STRING (DATE)	8	x	Ngày sinh của thẩm định viên, dạng DDMMYYYY
3	GIOI_TINH	STRING	1	x	Giới tính: 0: Nam 1: Nữ
4	CMT_HO_CHIEU	STRING	20	x	Chứng minh thư, hộ chiếu của Thẩm định viên

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
5	NGAY_CAP_CMT	STRING (DATE)	8		Ngày cấp CMND của thẩm định viên, dạng DDMMYYYY
6	NOI_CAP_CMT	STRING	500		Nơi cấp chứng minh thư, hộ chiếu của Thẩm định viên
7	NGUYEN_QUAN	STRING	1000		Quê quán
8	TINH_THANH	STRING	3		Tỉnh thành của địa chỉ thường trú. Mã tỉnh thành tương ứng trong danh mục tỉnh thành
9	DIA_CHI_THUONG_TRU	STRING	1000		Địa chỉ thường trú
10	DIA_CHI_TAM_TRU	STRING	1000		Địa chỉ tạm trú
11	DIEN_THOAI	STRING	20		Số điện thoại
12	EMAIL	STRING	500		Email
13	SO_THE_TDV	STRING	20		Số thẻ thẩm định viên về giá
14	NGAY_CAP_THE_TDV	STRING (DATE)	8		Này cấp thẻ thẩm định viên về giá, dạng DDMMYYYY

3.3. Nhận dữ liệu Giá trị tài sản thẩm định giá do thẩm định giá của Nhà nước định giá

3.3.1. ***Nhận dữ liệu***

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	DIA_BAN	STRING	3		Mã địa bàn tương ứng trong danh mục địa bàn
2	MA_TAI_SAN	STRING	10	x	Mã tài sản thẩm định giá
3	TEN_TAI_SAN	STRING	2000	x	Tên tài sản thẩm định giá
4	DAC_DIEM_PHAP_LY	STRING	4000		Mô tả đặc điểm pháp lý của tài sản
5	DAC_DIEM_KY_THUAT	STRING	4000		Mô tả đặc điểm kỹ thuật của tài sản
6	DIA_DIEM_THAM_DINH	STRING	4000		Địa điểm thẩm định giá
7	THOI_DIEM_THAM_DINH	STRING (DATE)	8	x	Thời điểm thẩm định giá, dạng DDMMYYYY
8	PHUONG_PHAP_TD	STRING	4000	x	Phương pháp thẩm định giá
9	MUC_DICH_TD	STRING	4000	x	Mục đích thẩm định giá
10	DON_VI_YC_TD	STRING	4000		Đơn vị yêu cầu thẩm định giá

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
11	GIA_TRI_TDG	NUMBER	(18,0)	x	Giá trị tài sản thẩm định giá
12	THOI_HAN_SD_KD	NUMBER	(18,0)	x	Thời hạn sử dụng kết quả thẩm định giá (Tháng)
13	GHI_CHU	STRING	4000		Ghi chú
14	TEN_HOI_DONG_TDG	STRING	2000		Tên hội đồng thẩm định giá thực hiện thẩm định

3.3.2. ***Nhận yêu cầu xóa dữ liệu***

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	DIA_BAN	STRING	3	x	Mã địa bàn tương ứng trong danh mục địa bàn
2	MA_TAI_SAN	STRING	10	x	Mã tài sản thẩm định giá

(Xem tiếp Công báo số 957 + 958)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng